

Số: /QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt và vệ sinh môi trường
trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 /4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt điều chỉnh chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến 2025, tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường;

Căn cứ Chỉ thị số 33/CT-TTg ngày 20/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa;

Căn cứ Chỉ thị số 41/CT-TTg ngày 01/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp cấp bách tăng cường quản lý chất thải rắn;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ ý kiến tham gia của các thành viên UBND tỉnh và thống nhất của Chủ tịch UBND tỉnh, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 3707/STNMT-QLMT ngày 19/11/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt và vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

(Có Đề án chi tiết ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu xây dựng kế hoạch, chủ trì đôn đốc triển khai thực hiện; báo cáo định kỳ, đột xuất và tham mưu tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Đề án.

2. Yêu cầu các sở, ban, ngành, đoàn thể và các cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ và nội dung được giao trong Đề án chủ động xây dựng và ban hành kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện các nội dung được phân công đảm bảo theo lộ trình của Đề án.

3. Giao UBND các huyện, thành phố:

a) Tham mưu Huyện ủy, Thành ủy thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án ở cấp huyện và chỉ đạo các xã, phường, thị trấn thành lập Ban Chỉ đạo ở cấp xã **xong trước tháng 01/2022**, với thành phần Ban chỉ đạo theo Đề án được phê duyệt để tập trung tổ chức chỉ đạo triển khai thực hiện Đề án này;

b) Xây dựng kế hoạch chi tiết triển khai các nội dung, nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của cấp huyện và chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc cấp xã xây dựng kế hoạch cụ thể để tổ chức thực hiện các nội dung thuộc trách nhiệm cấp xã theo nội dung Đề án được phê duyệt.

c) Báo cáo định kỳ, đột xuất về Sở Tài nguyên và Môi trường theo yêu cầu để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh:

a) Chỉ đạo Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động thiết thực để huy động các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia công tác thu gom rác thải, vệ sinh môi trường; chủ trì phát động và duy trì các phong trào thu gom rác thải và vệ sinh môi trường; xây dựng khu dân cư, tuyến đường tự quản về vệ sinh môi trường; xây dựng, hình thành tuyến phố, tuyến đường, tổ dân phố, khu dân cư, tự quản, văn minh “Sáng - Xanh - Sạch - Đẹp”; xây dựng và phát triển các phong trào tự quản bảo vệ môi trường gắn với xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu.

b) Chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND cấp huyện nghiên cứu, lựa chọn nội dung và xây dựng, triển khai Kế hoạch tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo vệ môi trường, xây dựng khu dân cư “Sáng - Xanh - Sạch - Đẹp” trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 và các nội dung khác của Đề án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (B/c);
- TTTU, TT HĐND tỉnh (B/c);
- Ủy ban MTTQ tỉnh (P/h);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Huyện ủy, Thành ủy và UBND các huyện, thành phố;
- Báo Vĩnh Phúc, Đài PT-TH tỉnh Vĩnh Phúc;
- Công TT-GTĐT tỉnh;
- CV NCTH;
- Lưu VT, NN4.

(H- b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Khước

ĐỀ ÁN
**THU GOM, XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT VÀ VỆ SINH MÔI
TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH PHÚC ĐẾN NĂM 2025,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc)*

PHẦN I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH ĐỀ ÁN

I. CƠ SỞ THỰC TIỄN

Vĩnh Phúc là tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, cửa ngõ của Thủ đô Hà Nội, là cầu nối giữa các tỉnh phía Tây Bắc với Hà Nội và đồng bằng châu thổ sông Hồng, do vậy tỉnh có vai trò rất quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế khu vực và quốc gia. Sau gần 25 năm tái lập tỉnh, kinh tế - xã hội của Vĩnh Phúc đã đạt được những thành tựu to lớn trên tất cả các lĩnh vực, cơ cấu kinh tế chuyển dịch từ nông nghiệp sang công nghiệp - dịch vụ, thu ngân sách luôn ở mức cao hơn so với bình quân chung cả nước.

Bên cạnh những thành tựu về phát triển kinh tế - xã hội, công tác bảo vệ môi trường trong những năm qua luôn được Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh quan tâm chỉ đạo và đã đạt được nhiều kết quả, cơ bản đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ. Tuy nhiên công tác bảo vệ môi trường vẫn còn nhiều tồn tại, bất cập, nhất là về công tác thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt. Theo thống kê, hiện nay lượng rác thải phát sinh trên địa bàn toàn tỉnh khoảng 920 tấn/ngày, trong đó ở khu vực đô thị khoảng 350 tấn/ngày, khu vực nông thôn khoảng 570 tấn/ngày. Tỷ lệ thu gom đã đạt trên 75% ở khu vực nông thôn và trên 95% ở khu vực đô thị. Tuy nhiên phương pháp xử lý chủ yếu là chôn lấp thông thường (chiếm khoảng 75%) và đốt bằng các lò đốt rác quy mô nhỏ cấp xã, cơ sở xử lý do tư nhân đầu tư (chiếm khoảng 25%), hầu hết các bãi chôn lấp và cơ sở xử lý rác thải đang hoạt động hiện nay chưa đáp ứng được quy chuẩn về môi trường. Ngoài ra, trong nhiều năm qua, việc triển khai các dự án đầu tư nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt theo quy hoạch còn chậm, chưa đạt mục tiêu đề ra do hầu hết chưa nhận được sự đồng tình, ủng hộ về địa điểm của nhân dân ở vùng dự án.

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025 xác định chỉ tiêu về bảo vệ môi trường đến năm 2025 là tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt đáp ứng quy chuẩn môi trường đạt 97% ở khu vực đô thị và 80% ở khu vực nông thôn; tỷ lệ bãi chôn lấp rác thải được cải tạo, xử lý, tái sử dụng đạt trên 95%. Đây là những chỉ tiêu cơ bản và việc phấn đấu để đạt được mục tiêu trên là rất khó khăn, đòi hỏi phải có những nhiệm vụ, giải pháp và lộ trình cụ thể để triển khai thực hiện. Do đó, việc ban hành “Đề án thu gom, xử lý

rác thải sinh hoạt và vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” là yêu cầu hết sức cần thiết nhằm giải quyết những vấn đề bức xúc do rác thải gây ra, góp phần hoàn thành mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025 đã đề ra.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Bảo vệ môi trường năm 2014 và Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;
- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;
- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành luật Bảo vệ môi trường.
- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.
- Quyết định số 175/QĐ-TTg ngày 05/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án ”Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về phòng, chống rác thải nhựa giai đoạn 2021-2025”.
- Quyết định số 1883/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch chung xây dựng đô thị Vĩnh Phúc, tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.
- Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/08/2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường.
- Chỉ thị số 33/CT-TTg ngày 20/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa.
- Chỉ thị số 41/CT-TTg ngày 01/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp cấp bách tăng cường quản lý chất thải rắn.
- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Vĩnh Phúc lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025.
- Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của HĐND tỉnh Vĩnh Phúc về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025.
- Quyết định số 3435/QĐ-UBND ngày 21/12/2019 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc ban hành Đề án Nâng cao thu nhập và phúc lợi của người dân Vĩnh Phúc đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
- Quyết định số 1448/QĐ-UBND ngày 18/06/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc ban hành Đề án phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025 theo hướng phát triển bền vững nâng cao chất lượng tăng trưởng;
- Chương trình hành động số 09/CTHĐ-UBND ngày 29/9/2021 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30/8/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021-2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.

PHẦN II. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

I. VIỆC BAN HÀNH CƠ CHẾ VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường 2014 và Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản về cơ chế liên quan đến quản lý chất thải rắn trên địa bàn như: Quyết định số 55/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 ban hành quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc; Quyết định số 18/2017/QĐ-UBND ngày 15/6/2017 về việc quy định giá một số dịch vụ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc; Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND ngày 26/3/2019 bổ sung, sửa đổi mức giá đối với một số dịch vụ tại quyết định số 18/2017/QĐ-UBND ngày 15/6/2017 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc quy định giá một số dịch vụ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc; Quyết định số 1764/QĐ-CT ngày 10/07/2013 về việc phê duyệt và ban hành mức chi phí tạm thời xử lý rác thải sinh hoạt bằng công nghệ lò đốt quy mô cấp xã (lò đốt NFi) trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc; Quyết định số 3421/2019/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 về việc ban hành mức giá tạm thời xử lý rác thải sinh hoạt bằng công nghệ đốt trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc; Quyết định số 2793/QĐ-UBND ngày 08/11/2018 ban hành đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc; Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 26/02/2019 ban hành quy định chế độ miễn, giảm tiền thuê đất và giá cho thuê cơ sở hạ tầng đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, giám định tư pháp tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Các sở, ngành đã phối hợp ban hành các văn bản hướng dẫn, triển khai các cơ chế hỗ trợ về hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải như: Hướng dẫn liên ngành số 835/HDLN-STNMT-STC-KBNN ngày 15/8/2012 về trình tự, thủ tục và quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải nông thôn giai đoạn 2012-2015; Hướng dẫn liên ngành số 2575/HD-LN ngày 10/10/2016 hướng dẫn một số nội dung quy định về một số cơ chế, chính sách ưu đãi, khuyến khích, hỗ trợ các dự án đầu tư xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

II. CÔNG TÁC QUY HOẠCH QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

Giai đoạn 2014-2020, UBND tỉnh đã phê duyệt quy hoạch quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc tại Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 11/03/2014 (điều chỉnh bổ sung tại Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 15/01/2015 và Quyết định số 778/QĐ-UBND ngày 10/3/2016). Theo Đồ án quy hoạch được phê duyệt, dự kiến đến năm 2020 toàn tỉnh sẽ hình thành 05 khu xử lý chất thải rắn tập trung quy mô liên huyện gồm: xây dựng các cơ sở xử lý rác thải bằng công nghệ đốt tại các huyện Bình Xuyên, Tam Dương, Lập Thạch (*quy mô mỗi cơ sở khoảng 500 tấn/ngày*), huyện Vĩnh Tường (*quy mô 300 tấn/ngày*). Riêng khu vực thành phố Phúc Yên, xây dựng 01 cơ sở xử lý rác bằng công nghệ sản xuất phân compost. Đồng thời sẽ hình thành được 274 điểm tập kết rác thải và đầu tư được

56 lò đốt rác công suất nhỏ quy mô cấp xã.

Kết quả, đến nay mới triển khai xây dựng được 01 cơ sở xử lý tập trung tại thị trấn Hợp Hòa - huyện Tam Dương sử dụng công nghệ đốt thu hồi nhiệt, tổng công suất xử lý theo thiết kế 150 tấn/ngày chia làm 02 giai đoạn, mỗi giai đoạn là 75 tấn/ngày (*thực tế hiện nay cơ sở này đang hoạt động và chỉ đạt công suất xử lý khoảng 75 tấn/ngày*). Ngoài ra, UBND tỉnh cũng đã phê duyệt chủ trương đầu tư cho 02 dự án xây dựng cơ sở xử lý rác tập trung gồm: Dự án nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tại xã Xuân Hòa, huyện Lập Thạch của Công ty Cổ phần đầu tư ITC Hà Nội, công suất thiết kế 270 tấn/ngày đêm (*sử dụng công nghệ đốt*) và dự án Khu xử lý rác thải sinh hoạt tập trung xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc của Công ty TNHH MTV Xử lý môi trường Trung Nguyên, công suất thiết kế 50 tấn/ngày đêm (*sử dụng kết hợp công nghệ đốt, tái chế nhựa và sản xuất phân compost*). Cả 02 dự án này đang thực hiện các thủ tục giải phóng mặt bằng, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định.

Về triển khai các điểm tập kết và lò đốt rác quy mô cấp xã, đến nay toàn tỉnh có khoảng 232 bãi chôn lấp rác tạm thời với tổng diện tích khoảng 31,2 ha; đầu tư lắp đặt được 37 lò đốt rác ở các xã, thị trấn. Tuy nhiên, hầu hết các bãi chôn lấp, lò đốt rác thải đều đã quá tải, xuống cấp không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Toàn tỉnh chưa triển khai xây dựng được các điểm tập kết, trung chuyển rác thải để phục vụ công tác thu gom, vận chuyển rác từ các địa phương đến các cơ sở xử lý.

III. THỰC TRẠNG THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT

1. Công tác thu gom, vận chuyển rác thải

Theo kết quả điều tra, khảo sát, tổng lượng rác thải phát sinh trên địa bàn tỉnh khoảng 920 tấn/ngày, trong đó ở khu vực đô thị khoảng 350 tấn/ngày, khu vực nông thôn khoảng 570 tấn/ngày. Trong đó:

a) Đối với khu vực đô thị (Thành phố Vĩnh Yên và Thành phố Phúc Yên): Việc thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải được thực hiện thông qua hình thức đấu thầu cung cấp dịch vụ. Hiện nay, Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Vĩnh Yên và Công ty Cổ phần Môi trường và công trình đô thị Phúc Yên đang thực hiện cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải trên địa bàn thành phố Vĩnh Yên, thành phố Phúc Yên. Tỷ lệ rác được thu gom đạt trên 95% và tần suất thu gom 1 ngày/lần (thu gom hàng ngày) để vận chuyển về nơi xử lý.

b) Đối với khu vực nông thôn: Hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải được thực hiện thông qua hợp đồng thuê khoán cho hợp tác xã hoặc các tổ đội vệ sinh môi trường. Nhìn chung, mạng lưới thu gom rác thải đã được hình thành và cơ bản đã bao phủ đến hầu hết khu trung tâm hành chính và các khu dân cư tập trung của các xã, thị trấn. Tỷ lệ rác thải được thu gom đạt trên 75%, tần suất trung bình khoảng 3 ngày/lần. Một số ít khu dân cư thưa thớt ở các xã vùng núi tần suất thấp hơn hoặc thực hiện theo hình thức tự xử lý bằng hố chôn lấp tại gia đình.

c) *Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu công nghiệp:* Thực hiện theo hợp đồng dịch vụ với các đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý tại các cơ sở trên địa bàn tỉnh hoặc các tỉnh lân cận, tần suất trung bình khoảng 2 ngày/lần.

2. Công tác xử lý rác thải

Rác thải sinh hoạt hiện nay phần lớn được chôn lấp tạm thời hoặc đổ thành bãi lộ thiên, phần còn lại được xử lý bằng các lò đốt quy mô nhỏ, không đảm bảo hợp vệ sinh.

a) Công tác xử lý rác thải ở đô thị:

Ở khu vực thành phố Vĩnh Yên, rác thải được thu gom, chôn lấp tại khu vực cạnh núi Bông, phường Khai Quang. Khu vực này nằm trong vùng quy hoạch phát triển đô thị và không đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định. Ở khu vực thành phố Phúc Yên, do đến nay vẫn chưa bố trí được địa điểm xử lý nên phải tổ chức vận chuyển rác đến các địa bàn khác để xử lý.

b) Xử lý rác thải ở khu vực nông thôn: Hầu hết mỗi xã, thị trấn hiện nay có trung bình từ 1-2 bãi rác thải để xử lý cho toàn xã, thậm chí có địa phương hình thành bãi rác theo từng thôn, khu dân cư. Theo thống kê, toàn tỉnh hiện có khoảng 232 bãi rác tạm với tổng diện tích khoảng 31,2 ha. Ngoài ra, trong thời gian qua ngân sách tỉnh và một số doanh nghiệp đã đầu tư lắp đặt 37 lò đốt rác quy mô cấp xã (34 lò từ nguồn ngân sách, 3 lò từ nguồn vốn của doanh nghiệp) và 01 nhà máy đốt rác thải tập trung (công suất đốt khoảng 75 tấn/ngày đêm) tại thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương.

Nhìn chung, việc đầu tư lò đốt nhỏ chỉ giải quyết những khó khăn trước mắt, đến nay, hầu hết các lò đốt đều đã xuống cấp, công nghệ thô sơ, lạc hậu và không đáp ứng quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Đối với nhà máy xử lý rác thải tại thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương, nhìn chung hoạt động của cơ sở này còn thiếu ổn định, công suất xử lý chưa đạt mục tiêu 150 tấn/ngày đã đề ra.

3. Năng lực thu gom, vận chuyển rác thải

a) Đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải

Theo số liệu thống kê, toàn tỉnh hiện có 34 doanh nghiệp, 117 hợp tác xã hoặc tổ dịch vụ vệ sinh môi trường tham gia cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn. Trong đó, có 09 doanh nghiệp, 117 hợp tác xã hoặc tổ dịch vụ vệ sinh môi trường trực tiếp thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải cho các địa phương (*trực tiếp hợp đồng với UBND thành phố, các xã, thị trấn*). Còn lại 25 doanh nghiệp thuộc địa bàn các tỉnh lân cận có giấy phép vận chuyển, xử lý chất thải do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (*gồm rác công nghiệp, y tế, nguy hại và rác thải sinh hoạt*) cho hầu hết các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

b) Phương tiện thu gom, vận chuyển rác thải:

Phương tiện thu gom, vận chuyển rác hiện nay rất đa dạng, ở khu vực đô thị như thành phố Vĩnh Yên, Phúc Yên và một số thị trấn, trung tâm huyện lỵ, cơ

sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ chủ yếu sử dụng xe tải, xe ép rác chuyên dụng, còn lại ở các xã nông thôn chủ yếu là xe đẩy tay, xe ba gác, xe cải tiến hoặc xe tự chế có gắn động cơ, xe tải cỡ nhỏ,... Theo thống kê, hiện nay trên địa bàn toàn tỉnh có 15 xe ép rác (loại từ 2,5 đến 7 tấn); 15 xe ô tô (loại từ 1,5 đến 2,5 tấn); khoảng 1.225 xe đẩy tay và các phương tiện thô sơ khác.

c) Lao động tham gia thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải

Thống kê có khoảng 2.100 người trực tiếp tham gia hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt. Trong đó, chủ yếu ở các Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Vĩnh Yên (*khoảng 500 người*), Công ty Cổ phần môi trường và công trình đô thị Phúc Yên (*khoảng 300 người*). Các doanh nghiệp thu gom có từ 5-10 người; còn lại các hợp tác xã, tổ vệ sinh môi trường ở các xã, thị trấn có số lao động từ 10 - 15 người tùy từng địa phương, đơn vị.

d) Thu nhập của người thu gom rác

Nhìn chung thu nhập của người thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải còn thấp so với mặt bằng chung hiện nay, nhất là ở các hợp tác xã hoặc tổ vệ sinh môi trường. Ở các doanh nghiệp thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải, thu nhập trung bình của người lao động hiện khoảng từ 5 triệu đến 7 triệu đồng/người/tháng và đã được chủ doanh nghiệp đóng bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp theo quy định.

Ở các hợp tác xã hoặc tổ dịch vụ vệ sinh môi trường, trung bình, mỗi hợp tác xã hoặc tổ vệ sinh môi trường có từ 8-15 người, thực hiện thu gom cho một xã trung bình có từ 1.500 - 2000 hộ dân, mỗi thôn, khu dân cư được giao cho một người trực tiếp thu gom, vận chuyển. Với mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải theo quy định của tỉnh hiện nay từ 2000 - 3.000 đồng/người/tháng (*tối đa khoảng 20.000/hộ/tháng, ở khu vực đô thị là 3.000 đồng/người/tháng; ở khu vực nông thôn là 2.000 đồng/người/tháng*), theo tính toán nếu thu đủ mỗi năm cũng chỉ được khoảng 216 triệu đồng/xã. Song thực tế việc thu phí gặp rất nhiều khó khăn, chủ yếu thu được đối với những hộ kinh doanh, dịch vụ ở những trục đường chính, khu trung tâm, còn lại hầu hết các hộ đều chây ì, không chịu đóng.

Nguồn hỗ trợ từ ngân sách cho hoạt động này được lấy từ nguồn sự nghiệp môi trường phân bổ hàng năm cho các địa phương theo Nghị quyết của HĐND tỉnh (*năm 2021 là 445 - 495 triệu đồng/xã*). Tuy nhiên việc bố trí kinh phí cho thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải trong tổng số kinh phí sự nghiệp môi trường được cấp hàng năm lại tùy thuộc vào mỗi địa phương, nơi cao, nơi thấp, không có định mức cụ thể (theo tính toán, chi phí cho công tác tuyên truyền, hội nghị, tập huấn, giải quyết đơn thư, khiếu nại,.. về môi trường trên 01 xã từ được sử dụng từ nguồn sự nghiệp môi trường chỉ khoảng 50 triệu đồng/năm; như vậy nếu sử dụng đúng, đủ mục đích thì định mức cho thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải phải chiếm khoảng 90% kinh phí sự nghiệp môi trường của cấp xã. Tuy nhiên thực tế do không có quy định về định mức nên nhiều xã đã dành tỷ lệ kinh phí cho thu gom, vận chuyển, xử lý rác rất thấp dẫn đến chi trả cho các HTX, Tổ dịch vụ vệ sinh môi trường thấp và không thông qua đấu thầu, đặt hàng kéo theo chất lượng dịch vụ vệ sinh môi trường thấp).

Chi phí cho hoạt động của hợp tác xã hoặc tổ dịch vụ vệ sinh môi trường bao gồm tiền lương, mua bổ sung, sửa chữa dụng cụ, phương tiện thu gom, bảo hộ lao động, xăng dầu, chi phí quản lý,... nên thu nhập thực tế của người thu gom rác chỉ khoảng từ 1-2 triệu đồng/người/tháng. Do khó khăn nên các đơn vị thu gom phải chọn giải pháp tình thế, chờ đông rác đủ một chuyến xe thì mới bốc đi. Những nơi có điều kiện thì thu gom 3 ngày/lần, nơi không có điều kiện thì 4-5 ngày/lần, thậm chí khoảng 1 tuần/lần. Vì vậy, nhiều địa phương đã có hợp tác xã, tổ đội thu gom rác thải nhưng tình trạng rác thải chất đống ven đường, gần các điểm công cộng gây mất vệ sinh và ảnh hưởng đến mỹ quan môi trường vẫn diễn ra phổ biến.

4. Kinh phí cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải

Kinh phí dành cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải chủ yếu từ 02 nguồn: (1) từ nguồn ngân sách nhà nước; (2) từ nguồn thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải.

(1) Đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước: Hiện chưa có cơ chế hỗ trợ riêng cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải mà chủ yếu được lấy từ trong tổng nguồn chi sự nghiệp môi trường được phân bổ cho các địa phương theo các Nghị quyết số 53/2016/NQ-HĐND; Nghị quyết số 54/2016/NQ-HĐND ngày 12/12/2016; Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020; Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của HĐND tỉnh (*nguồn kinh phí này bao gồm chi cho công tác quản lý nhà nước như kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về môi trường; hoạt động tập huấn, tuyên truyền; hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải; hoạt động sơ kết, tổng kết; hỗ trợ hoạt động đoàn thể về vệ sinh môi trường của địa phương,...*). Do không có định mức cụ thể nên việc cân đối, sử dụng nguồn kinh phí này cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải còn rất bất cập, tùy theo quyết định của từng địa phương. Một số nơi không thực hiện hợp đồng, thanh toán trên cơ sở định mức, đơn giá, khối lượng rác thải phát sinh cụ thể cũng như tỷ lệ thu được từ nguồn thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải trên địa bàn. ***Đây cũng là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến chất lượng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải ở các địa phương khác nhau, địa phương nào quan tâm dành phần phần nhiều mức phân bổ hàng năm từ nguồn sự nghiệp môi trường cho hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải thì chất lượng công tác quản lý rác thải ở địa phương ấy được được tốt hơn.***

(2) Đối với nguồn từ thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải: Theo Quyết định số 18/2017/QĐ-UBND ngày 15/6/2017 của UBND tỉnh, mức thu ở ***khu vực đô thị là 3.000 đồng/người/tháng, ở khu vực nông thôn là 2.000 đồng/người/tháng*** (mức thu tối đa đối với hộ gia đình là 20.000 đồng/hộ/tháng); các đối tượng khác, mức giá áp dụng theo các bậc, mức khác nhau tùy thuộc vào quy mô, tính chất, loại hình hoạt động sản xuất, kinh doanh. Nhìn chung, mức giá này còn thấp, trong khi việc thu còn rất khó khăn, nên không đủ để trang trải chi phí hoạt động. Vì vậy, một số địa phương ở Vĩnh Tường, Bình Xuyên, Lập Thạch, Yên Lạc... đã tổ chức thu khoảng 5.000 đồng/người/tháng hoặc trên mức 20.000/hộ/tháng. Xuất phát từ thực tế này, hiện nay Sở Tài chính đang nghiên cứu

việc tăng mức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt để tham mưu UBND tỉnh xem xét điều chỉnh cho phù hợp.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả đạt được

Công tác quản lý rác thải đã được Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh quan tâm, chỉ đạo quyết liệt và đã đạt được những kết quả quan trọng, cụ thể như:

- Nhận thức của cấp ủy, chính quyền và nhân dân ở một số địa phương đối công tác thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải đã có sự chuyển biến, trong đó đã ban hành một số Nghị quyết chuyên đề, công tác chỉ đạo, quy hoạch, bố trí địa điểm, quỹ đất để phục vụ cho hoạt động thu gom, xử lý rác thải. Một số địa phương đã hình thành và duy trì được thường xuyên, hiệu quả các phong trào về bảo vệ môi trường, thu gom và xử lý rác thải như huyện Vĩnh Tường, toàn tỉnh đã hình thành 832 câu lạc bộ bảo vệ môi trường do hội Cựu chiến binh quản lý,...

- Mạng lưới thu gom, vận chuyển rác thải đã được hình thành, bao phủ hầu hết các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh và ngày càng thu hút sự tham gia của các doanh nghiệp có năng lực về quản lý, trang thiết bị, phương tiện thu gom, vận chuyển góp phần nâng cao tỷ lệ thu gom rác thải ở cả khu vực nông thôn và thành thị. Đây là cơ sở quan trọng cho việc hình thành hệ thống thu gom, vận chuyển - xử lý đồng bộ theo mục tiêu đề ra.

- Một số cơ chế, chính sách về quản lý rác thải đã được ban hành, góp phần giải quyết những khó khăn trong công tác quản lý rác thải ở các địa phương.

- Đã thu hút và triển khai được một số dự án đầu tư xây dựng cơ sở xử lý rác thải tập trung tại các huyện Tam Dương, Lập Thạch và một số địa bàn khác làm cơ sở để hình thành dịch vụ xử lý rác thải ở các địa phương.

2. Những hạn chế, bất cập

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, công tác quản lý rác thải còn có một số hạn chế, bất cập sau:

- Tỷ lệ rác được xử lý hợp vệ sinh còn rất thấp, tình trạng tập kết, đổ thải rác thải gây ô nhiễm môi trường còn diễn ra phổ biến. Hầu hết các bãi rác, lò đốt rác thải hiện đã quá tải, xuống cấp, công nghệ lạc hậu,... gây ô nhiễm môi trường, trong khi đó việc mở rộng, cải tạo còn nhiều khó khăn do thiếu kinh phí, do người dân phản đối hoặc không còn phù hợp với quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Việc triển khai xây dựng các nhà máy xử lý rác thải tập trung còn chậm. Đến nay mới chỉ có nhà máy xử lý rác thải tại thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương đi vào hoạt động, song công suất xử lý còn thấp, chưa đạt mục tiêu đã đề ra.

- Đơn giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải hiện không còn phù hợp, mức thu thấp, trong khi hiện nay chưa có cơ chế và nguồn hỗ trợ riêng cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải.

- Hoạt động của các hợp tác xã, tổ vệ sinh môi trường còn nhiều khó khăn, do nguồn thu hạn chế; thu nhập của người thu gom rác còn thấp, điều kiện làm việc nặng nhọc, độc hại nhưng chưa có chế độ hỗ trợ phù hợp.

3. Nguyên nhân

a. Nguyên nhân chủ quan

- Công tác kiểm tra, giám sát hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải của chính quyền cấp huyện, cấp xã chưa thường xuyên, quyết liệt. Quản lý rác thải chưa thực sự được quan tâm, chỉ đạo thường xuyên và trở thành một tiêu chí đánh giá hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp, nhất là ở cấp huyện, cấp xã. Hầu hết các xã, thị trấn chưa thực hiện phân công, giao trách nhiệm và kiểm điểm việc giám sát hoạt động thu gom, vận chuyển rác thải của từng thôn, xóm, tổ dân phố.

- Công tác nghiên cứu, tham mưu sửa đổi, bổ sung các quy định về quản lý rác thải, nhất là quy định về phân công, phân cấp trách nhiệm cho cấp huyện, cấp xã còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.

- Công tác tuyên truyền, vận động nhân dân chưa thường xuyên, liên tục, chưa thực sự thiết thực và đạt hiệu quả thực tế. Nhận thức, ý thức của người dân về công tác thu gom, xử lý rác thải còn hạn chế, thói quen “Sạch nhà - Bẩn ngõ”, chây ì không đóng tiền dịch vụ vệ sinh môi trường còn phổ biến.

- Công tác quy hoạch địa điểm xây dựng các nhà máy xử lý rác thải còn nhiều bất cập, chủ động điều chỉnh, bổ sung kịp thời, đồng bộ với quy hoạch đất đai cho nên khi triển khai gặp nhiều khó khăn, vướng mắc.

- Tổ chức cung ứng dịch vụ vệ sinh môi trường hoạt động còn mang tính tự phát, thiếu chuyên nghiệp, nhất là ở các hợp tác xã, tổ vệ sinh môi trường. Đến nay còn thiếu cơ chế quản lý hoạt động cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải đồng bộ từ cấp tỉnh đến cấp huyện, cấp xã.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với cấp huyện, cấp xã còn chưa thường xuyên, quyết liệt, cụ thể; chưa kịp thời tham mưu, đề xuất xử lý trách nhiệm của người đứng đầu các cấp trong việc để xảy ra tình trạng yếu kém về quản lý rác thải gây ô nhiễm môi trường.

b. Nguyên nhân khách quan

- Thông tin về thực trạng một số dự án nhà máy xử lý rác thải ở các địa phương trong nước đã tạo tâm lý lo ngại, phản đối của người dân đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác thải trên địa bàn tỉnh.

- Quy định về khoảng cách an toàn môi trường đối với cơ sở xử lý rác thải còn chưa phù hợp với thực tiễn, nhất là đối với tỉnh có diện tích nhỏ, quy mật độ dân cư cao như Vĩnh Phúc. Cơ chế chính sách pháp luật về thu hút đầu tư cho hoạt động thu gom, vận chuyển xử lý rác thải sinh hoạt, nhất là về đơn giá xử lý còn thấp, chưa phù hợp thực tiễn.

- Quy định pháp luật về quản lý rác thải sinh hoạt còn chồng chéo, chưa có sự phân công, phân cấp trách nhiệm cụ thể; việc ban hành các văn bản hướng dẫn

theo chỉ đạo của Chính phủ và Luật Bảo vệ môi trường còn chậm (như hướng về đầu thầu dịch vụ công ích về vệ sinh môi trường, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải; hướng dẫn về cải tạo phục hồi bãi chôn lấp rác thải; hướng dẫn, định hướng về công nghệ xử lý rác thải sinh hoạt phù hợp với tình hình thực tế;...).

- Chưa có công nghệ xử lý rác thải hoàn chỉnh, đảm bảo phù hợp với đặc điểm rác thải của Việt Nam và Quy chuẩn hiện hành về bảo vệ môi trường (đến nay chưa có hướng dẫn, định hướng của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các bộ ngành liên quan về công nghệ xử lý rác thải sinh hoạt để các địa phương nghiên cứu, lựa chọn triển khai các dự án nhà máy xử lý rác thải tập trung).

PHẦN III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2022 - 2025

I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH

Ước tính lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn toàn tỉnh hiện nay khoảng 920 tấn/ngày. Dự báo đến năm 2025 khối lượng phát sinh khoảng 980 tấn/ngày¹. Cùng với sự hình thành phát triển các đô thị, khu, cụm công nghiệp và khu dân cư mới, sự gia tăng, dịch chuyển cơ học về dân số trên địa bàn tỉnh sẽ tăng cao dẫn tới lượng rác thải sinh hoạt phát sinh ngày càng lớn, áp lực lên hệ thống thu gom, xử lý rác sẽ ngày càng gia tăng, đặc biệt là đối với những vùng trung tâm phát triển đô thị, công nghiệp, vùng lõi nằm trong quy hoạch chung đô thị Vĩnh Phúc.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ CÁC NỘI DUNG, NHIỆM VỤ

1. Quan điểm:

- Công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải là trách nhiệm chung của toàn xã hội, trong đó Nhà nước đóng vai trò chủ đạo. Tiếp tục đẩy mạnh việc xã hội hóa nhằm huy động tối đa mọi nguồn lực để tăng cường đầu tư cho hoạt động này. Việc thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải phải được xác định là một trong những *nhiệm vụ trọng tâm của cấp ủy và chính quyền các cấp*, đặc biệt là trách nhiệm của cấp xã. Xác định rõ đây là một trong những tiêu chí để đánh giá khả năng lãnh chỉ đạo, điều hành *của người đứng đầu cấp ủy và chính quyền các cấp*.

- Quản lý rác thải sinh hoạt phải từng bước hướng đến đảm bảo theo nguyên tắc: Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân được hưởng lợi có nghĩa vụ đóng góp tài chính cho hoạt động này; đối tượng gây ô nhiễm, suy thoái môi trường phải chi trả, bồi thường thiệt hại, khắc phục, xử lý và chịu trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

- Từng bước triển khai thực hiện việc tổ chức phân loại rác tại nguồn thải (tại hộ gia đình) *theo hướng tổ chức triển khai thực hiện trước ở những địa phương xử lý rác thải bằng công nghệ đốt* và tiến tới sẽ thực hiện trên địa bàn

¹ Khối lượng tăng trung bình khoảng 15 tấn/năm

toàn tỉnh kể từ ngày 31/12/2024 theo đúng quy định tại khoản 7, Điều 79 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Mục tiêu và các nội dung, nhiệm vụ thực hiện:

2.1. Giai đoạn 2021-2025

Mục tiêu tổng quát:

- Phân đầu trong giai đoạn này thực hiện thu gom triệt để và từng bước xử lý triệt để rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

- Từng bước hình thành hoạt động cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn đồng bộ từ cấp huyện đến cấp xã, làm cơ sở cho việc xã hội hóa toàn bộ hoạt động này trong giai đoạn 2025-2030.

Mục tiêu và lộ trình cụ thể:

a) Năm 2021

*** Mục tiêu:**

- Duy trì tỷ lệ rác thải được thu gom, xử lý đạt 95% ở khu vực đô thị; ở khu vực nông thôn đạt 75%.

- Hoàn thành các văn bản quy định cụ thể về quản lý hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

*** Các nội dung, nhiệm vụ:**

- Ban hành các quy định cụ thể về công tác quản lý rác thải trong đó có các nội dung về phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý rác thải, quy định về quản lý các hoạt động cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải trên địa bàn.

- Tập trung chỉ đạo, hỗ trợ hoàn thành việc cải tạo, nâng cấp Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tại thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương lên 150 tấn/ngày đêm (*hiện nay nhà máy đang thực hiện cải tạo theo cam kết với UBND tỉnh*).

- Điều chỉnh mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải trên địa bàn phù hợp với tình hình thực tế.

- Điều chỉnh, bổ sung mức chi cụ thể cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải từ nguồn sự nghiệp môi trường của cấp xã theo hướng tối thiểu đạt 80% tổng kinh phí được cấp hàng năm.

- Điều chỉnh tăng định mức phân bổ kinh phí sự nghiệp môi trường cho cấp huyện, cấp xã để đảm bảo đáp ứng kinh phí cho hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải.

- Rà soát, cập nhật các vị trí, địa điểm đầu tư xử lý rác thải sinh hoạt vào các quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 cấp huyện, kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021-2025 cấp tỉnh và kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện (phù hợp với năm thực hiện các thủ tục về đất đai của dự án).

b) Năm 2022:*** Mục tiêu:**

- Duy trì tỷ lệ thu gom, xử lý rác đô thị đạt 95%; ở khu vực nông thôn được nâng lên đạt 80%.

- Hình thành dịch vụ thu gom, vận chuyển xử lý đồng bộ tại các địa bàn thành phố Vĩnh Yên; huyện Tam Dương, Tam Đảo.

*** Các nội dung, nhiệm vụ:**

- Xây dựng các điểm tập kết, trung chuyển rác thải trên địa bàn huyện Tam Dương, Tam Đảo và Thành phố Vĩnh Yên. Trong đó đối với thành phố Vĩnh Yên tiếp tục sử dụng mạng lưới điểm tập kết hiện có tại khu vực nội thị và sẽ điều chỉnh cho phù hợp, chỉ xây dựng một số điểm tập kết mới tại xã Định Trung và xã Thanh Trù.

- Phê duyệt giá dịch vụ xử lý rác thải của Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tại thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương làm cơ sở để các địa phương ký kết hợp đồng xử lý.

- Phê duyệt kế hoạch điều tiết thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải và tổ chức đấu thầu dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải trên địa bàn Tam Dương, Tam Đảo và thành phố Vĩnh Yên.

- Đặt hàng dịch vụ xử lý rác thải đối với địa bàn huyện Tam Dương, Tam Đảo và thành phố Vĩnh Yên.

- Đôn đốc, hỗ trợ các chủ đầu tư hoàn thành việc xây dựng nhà máy xử lý rác thải tại xã Xuân Hòa, huyện Lập Thạch và khu xử lý rác thải tập trung tại xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc xong trước tháng **12/2022**; vận hành chạy thử xong trước **tháng 6/2023**.

- Cải tạo các bãi rác hiện có nhằm duy trì, đảm bảo khả năng xử lý rác thải trong thời gian xây dựng các nhà máy xử lý rác thải tập trung.

- Phát hành sổ tay hướng dẫn và tổ chức tuyên truyền phân loại rác thải tại nguồn. Thí điểm mô hình phân loại rác thải tại nguồn tại thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương, xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc và thị trấn Tam Đảo, huyện Tam Đảo.

- Quy hoạch vị trí địa điểm, giải phóng mặt bằng và phê duyệt chủ đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung ở các địa phương còn lại.

- Cải tạo phục hồi môi trường 40 bãi chôn lấp bãi rác của huyện Tam Dương, Tam Đảo và thành phố Vĩnh Yên.

c) Năm 2023:*** Mục tiêu:**

- Nâng tỷ lệ rác thải được thu gom, xử lý ở đô thị đạt 96%, ở khu vực nông thôn đạt 83%.

- Hình thành dịch vụ thu gom, vận chuyển xử lý đồng bộ tại địa các huyện huyện Yên Lạc, Lập Thạch và Sông Lô.

*** Các nội dung, nhiệm vụ:**

- Xây dựng các điểm tập kết, trung chuyển rác thải trên địa bàn các huyện huyện Yên Lạc, Lập Thạch và Sông Lô.

- Vận hành và phê duyệt giá xử lý rác thải của nhà máy xử lý rác thải tại xã Xuân Hòa, huyện Lập Thạch và khu xử lý rác thải tập trung tại xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc.

- Tổ chức đấu thầu dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải trên địa bàn huyện Yên Lạc, Lập Thạch, Sông Lô và thành phố Phúc Yên.

- Đặt hàng dịch vụ xử lý rác thải trên địa bàn huyện Yên Lạc, Lập Thạch, Sông Lô và thành phố Phúc Yên.

- Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn phân loại tại nguồn trên phạm vi địa bàn các huyện Yên Lạc, Lập Thạch, Sông Lô và thành phố Phúc Yên.

- Tiếp tục thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường 100 bãi chôn lấp rác thải trên địa bàn huyện Tam Dương, Tam Đảo, Yên Lạc, Lập Thạch và Sông Lô.

d) Năm 2024

*** Mục tiêu:**

- Nâng tỷ lệ rác thải được thu gom, xử lý ở khu vực nông thôn đạt 86%, ở khu vực đô thị được duy trì đạt 96%.

- Hình thành dịch vụ thu gom, vận chuyển xử lý đồng bộ tại địa các huyện huyện Vĩnh Tường, Bình Xuyên, Phúc Yên.

*** Các nội dung, nhiệm vụ:**

- Xây dựng các điểm tập kết, trung chuyển rác thải trên địa bàn các huyện huyện Vĩnh Tường, Bình Xuyên và thành phố Phúc Yên.

- Hoàn thành nhà máy xử lý rác thải tập trung tại huyện Vĩnh Tường;

- Nâng cấp khu xử lý rác thải tập trung tại thị trấn Hợp Hòa, huyện tam Dương lên 500 tấn/ngày;

- Phê duyệt giá xử lý rác thải của nhà máy xử lý rác thải tập trung tại huyện Vĩnh Tường;

- Phê duyệt kế hoạch điều tiết thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải trên địa bàn toàn tỉnh và tổ chức đấu thầu dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải trên địa bàn các huyện còn lại gồm: Vĩnh Tường, Bình Xuyên.

- Đặt hàng dịch vụ xử lý rác thải trên địa bàn huyện Vĩnh Tường, Bình Xuyên.

- Tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn phân loại tại nguồn trên phạm vi địa bàn các huyện Vĩnh Tường, Bình Xuyên.

- Tiếp tục thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường 70 bãi chôn lấp rác thải trên địa bàn huyện Vĩnh Tường, Bình Xuyên, Phúc Yên.

e) Năm 2025

* Mục tiêu:

- Hoàn thành hệ thống thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải đồng bộ trên toàn tỉnh. Tỷ lệ rác thải được thu gom, xử lý rác đạt 97% ở khu vực đô thị và đạt 90% ở khu vực nông thôn. Trong đó:

+ Tần suất thu gom rác thải ở đô thị và khu vực nông thôn đồng bằng là 01 ngày/lần.

+ Tần suất thu gom rác thải ở khu vực còn lại là 02 ngày/lần.

- 95% bãi chôn lấp rác thải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường được tái sử dụng vào các mục đích khác.

* Các nội dung, nhiệm vụ:

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc vận hành các điểm tập kết trung chuyển rác thải và các nhà máy xử lý rác thải.

- Tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải và hoạt động nghiệm thu, thanh toán kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải trên địa bàn toàn tỉnh.

- Kiểm tra, đánh giá tình trạng môi trường các bãi chôn lấp rác tạm đã được cải tạo phục hồi môi trường theo quy định.

- Tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Đề án.

2.2. Định hướng đến năm 2030:

- Toàn bộ rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh được thu gom, xử lý tại các cơ sở xử lý tập trung.

- Hoàn thành việc cải tạo, phục hồi môi trường và tái sử dụng 100% diện tích đất chôn lấp rác tạm hiện nay.

- Hoạt động thu gom, xử lý rác thải trở thành một dịch vụ công ích thiết yếu của xã hội, có vai trò quan trọng như hoạt động cung cấp điện, nước sạch. Trong đó, nguồn thu từ giá dịch vụ phải đảm bảo cân đối với chi phí hoạt động của đơn vị cung cấp dịch vụ theo nguyên tắc thị trường và nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền.

- Thói quen phân loại rác, giữ gìn vệ sinh môi trường sạch sẽ trở thành một giáo lý trong giáo dục, giúp phát triển nhận thức, hình thành nhân cách và lòng yêu mến đối với môi trường xung quanh ở những thế hệ trẻ.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về tổ chức

Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án, thành phần gồm:

a) Ở cấp tỉnh:

+ Phó Chủ tịch UBND tỉnh - Trưởng ban;

+ Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường - Phó Trưởng ban thường trực.

+ Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh; Lãnh đạo các Sở Xây dựng, Tài chính - Phó Trưởng ban.

+ Lãnh đạo các sở, ban, ngành khác - Thành viên.

b) Ở cấp huyện:

+ Bí thư các huyện, thành phố - Trưởng ban

+ Chủ tịch UBND các huyện, thành phố - Phó Trưởng ban thường trực.

+ Chủ tịch Ủy ban MTTQ các huyện, thành phố - Phó Trưởng ban.

+ Các đồng chí trong cấp ủy - Thành viên.

(Ban Chỉ đạo cấp huyện phân công nhiệm vụ cho mỗi thành viên của Ban Chỉ đạo phụ trách một hoặc nhiều xã, phường, thị trấn tùy thuộc vào tình hình thực tế ở địa phương).

c) Ở cấp xã:

+ Bí thư các xã, phường, thị trấn - Trưởng ban

+ Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn - Phó Trưởng ban thường trực.

+ Chủ tịch Ủy ban MTTQ các xã, phường, thị trấn - Phó trưởng ban.

+ Các đồng chí trong cấp ủy - Thành viên.

(Ban Chỉ đạo cấp xã phân công nhiệm vụ cho mỗi thành viên của Ban Chỉ đạo phụ trách một hoặc nhiều thôn, tổ dân phố, khu dân cư, tuyến đường,.. tùy thuộc vào tình hình thực tế ở địa phương).

2. Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức

- Tổ chức tuyên truyền phân loại, giảm thiểu rác thải tại nguồn thông qua việc cung cấp các tài liệu, sổ tay hướng dẫn và tổ chức hướng dẫn trực tiếp trong các mô hình thí điểm.

- Thực hiện tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt là hệ thống truyền thanh cơ sở; Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Vĩnh Phúc, tạo thay đổi ý thức của người dân trong việc tự phân loại, tái sử dụng rác thải, đổ rác thải đúng giờ, đúng nơi quy định.

- Công khai danh sách tổ chức, cá nhân và các phương tiện được phép tham gia vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt và những trường hợp không tuân thủ quy định về phân loại, thu gom chất thải rắn sinh hoạt trên các phương tiện truyền thông, Cổng thông tin điện tử.

- Tổ chức phát động và duy trì các phong trào hàng tuần, tháng ra quân thu gom rác thải và vệ sinh môi trường ở tất cả các tuyến đường phố, đường làng, ngõ xóm và khu dân cư trên địa bàn tỉnh; phân loại rác thải tại nguồn, nói không với túi nilon và rác thải nhựa.

- Huy động sự tham gia, vào cuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện thu gom, phân loại rác thải, xây dựng tuyến phố, tuyến đường, tổ dân phố, khu dân cư, tự quản, văn minh **“Sáng - Xanh - Sạch - Đẹp”**.

3. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Xây dựng và ban hành cơ chế hỗ trợ chi phí sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm phân composte, sản phẩm tái chế khác từ rác thải sinh hoạt trên địa bàn; hỗ trợ về giá đối với túi, bao bì, thùng chứa phục vụ hoạt động phân loại, thu gom rác thải tại nguồn.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp, HTX vệ sinh môi trường được vay vốn từ quỹ BVMT tỉnh để triển khai các hoạt động về thu gom, vận chuyển, phân loại, tái chế rác thải sinh hoạt trên địa bàn.

- Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, tuyển dụng lao động cho các nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt tập trung;

- Ban hành giá dịch vụ chi cho hoạt động thu gom, vận chuyển rác thải làm cơ sở để các cơ quan nhà nước tổ chức đấu thầu, đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ, thanh toán chi phí cho các đơn vị cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải trên địa bàn.

- Điều chỉnh mức giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải trên địa bàn phù hợp với tình hình thực tế. Điều chỉnh tăng định mức phân bổ kinh phí sự nghiệp môi trường cho cấp huyện, cấp xã và bổ sung quy định rõ về mức chi cụ thể từ nguồn sự nghiệp môi trường của cấp huyện, cấp xã cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải.

4. Giải pháp về khoa học, kỹ thuật

- Xác định thời gian, điểm, tuyến lộ trình mạng lưới thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt tại từng huyện, xã, thị trấn đảm bảo thống nhất, đồng bộ trên địa bàn toàn tỉnh.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc theo dõi, quản lý lộ trình của các phương tiện tham gia hoạt động thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn.

- Áp dụng công nghệ số và chuyển đổi hình thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải bằng hình thức phù hợp thực tiễn và quy định pháp luật hiện hành nhằm giảm thời gian, chi phí thực hiện của đơn vị cung cấp dịch vụ;

- Ban hành hướng dẫn kỹ thuật xử lý ô nhiễm, cải tạo phục hồi môi trường các bãi chôn lấp rác thải; ban hành quy trình kỹ thuật vận hành điểm tập kết rác thải trên địa bàn tỉnh.

- Ứng dụng các công nghệ mới, ưu tiên sử dụng các công nghệ có thể thu hồi, tái sử dụng lại các thành phần hữu ích trong chất thải và thân thiện với môi trường.

5. Giải pháp quản lý nhà nước

- Thường xuyên tổ chức thanh tra, kiểm tra định kỳ, đột xuất quá trình tổ chức thực hiện cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của các đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải, đảm bảo quá trình cung ứng dịch vụ được thực hiện theo các quy định hiện hành.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ sở xử lý rác thải tập

trung. Kịp thời phát hiện, xử lý những vi phạm trong hoạt động tiếp nhận, xử lý rác thải tại từng cơ sở xử lý.

- Định kỳ tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát UBND các huyện, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trong việc nghiệm thu, thanh toán kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn.

6. Giải pháp về xã hội hóa

- Bổ sung các dự án xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung vào danh mục dự án kêu gọi đầu tư xã hội hóa trên địa bàn tỉnh.

- Tổ chức thí điểm và tiến tới giao trách nhiệm quản lý, vận hành các điểm tập kết, trung chuyển rác thải cho các đơn vị trúng thầu hoặc được đặt hàng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải trên địa bàn từng huyện, thành phố.

V. KHÁI TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

Trên cơ sở tính toán lượng rác phát thải theo quy mô dân số, tỷ lệ thu gom, xử lý theo lộ trình, mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025 đã đề ra và khả năng cân đối ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025, khái toán kinh phí thực hiện Đề án như sau:

1. Dự kiến kinh phí thực hiện Đề án khoảng: 2.138,3 tỷ đồng. Trong đó:

- Xây dựng các điểm tập kết trung chuyên: 87,12 tỷ đồng.
- Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải: 1.414,5 tỷ đồng (*bao gồm hỗ trợ từ ngân sách và từ thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải*).
- Cải tạo phục hồi môi trường các bãi rác cũ: 152,8 tỷ đồng.
- Công tác tuyên truyền, tập huấn, mô hình: 24,0 tỷ đồng.

2. Phân kỳ đầu tư:

- Năm 2022 khoảng: 335,8 tỷ đồng.
- Năm 2023 khoảng: 435,3 tỷ đồng.
- Năm 2024 khoảng: 942,2 tỷ đồng.
- Năm 2025 khoảng: 425 tỷ đồng.

3. Phân theo nguồn

a) Nguồn ngân sách nhà nước: 1.472,8 tỷ đồng, trong đó:

- Nguồn sự nghiệp môi trường khoảng: 1.232,9 tỷ đồng:
 - + Năm 2022 khoảng: 268,1 tỷ đồng.
 - + Năm 2023 khoảng: 293,8 tỷ đồng.
 - + Năm 2024 khoảng: 313,5 tỷ đồng.
 - + Năm 2025 khoảng: 357,6 tỷ đồng.
- Nguồn đầu tư phát triển khoảng 239,9 tỷ đồng. Trong đó:
 - + Năm 2022 khoảng: 39,9 tỷ đồng.

+ Năm 2023 khoảng: 90,9 tỷ đồng.

+ Năm 2024 khoảng: 109,7 tỷ đồng.

b) Nguồn xã hội hóa khoảng: 665,5 tỷ đồng, trong đó:

- Xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung: 460 tỷ đồng;

- Thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải: 205,5 tỷ đồng

(Chi tiết theo các Phụ lục kèm theo)

PHẦN IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố nghiên cứu quán triệt, chỉ đạo ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện các nội dung của Đề án, trong đó tập trung vào các nội dung cụ thể sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Là cơ quan đầu mối, tham mưu xây dựng kế hoạch và đơn đốc, báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình triển khai các nội dung của Đề án. Chủ trì phối hợp với các sở, ngành, địa phương tham mưu UBND tỉnh tổ chức sơ kết tình hình thực hiện Đề án *xong trước ngày 30/12/2023*; tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Đề án *xong trước ngày 30/12/2025*.

- Hướng dẫn nội dung tuyên truyền và chủ trì phối hợp với các tổ chức đoàn thể, cơ quan báo chí và các cơ quan liên quan... tổ chức các hoạt động tuyên truyền về bảo vệ môi trường hàng năm trên theo định hướng, chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan.

- Chủ trì biên soạn các tài liệu: Sổ tay hướng dẫn thu gom, phân loại, giảm thiểu, tái chế, tái sử dụng rác thải tại nguồn. Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật xử lý ô nhiễm, cải tạo phục hồi môi trường các bãi chôn lấp rác thải; quy trình kỹ thuật vận hành các điểm tập kết, trung chuyển rác thải trên địa bàn tỉnh *xong trước 03/2022*.

- Chủ trì tham mưu xây dựng quy định cụ thể về quản lý rác thải trong đó có các nội dung về phân công, phân cấp trách nhiệm quản lý rác thải, quy định về quản lý các hoạt động cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải trên địa bàn *xong trước 31/12/2021*.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch điều tiết, phân bổ thu gom, vận chuyển rác thải từ các huyện, thành phố về các cơ sở xử lý đảm bảo phù hợp với quy mô công suất, khả năng tiếp nhận của từng cơ sở xử lý theo từng thời kỳ nhất định.

- Chủ trì tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung mức chi cụ thể cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải từ nguồn sự nghiệp môi trường của cấp xã theo hướng tối thiểu đạt 80% tổng kinh phí được cấp hàng năm *xong trước 02/2022*.

- Chủ trì hướng dẫn quản lý chất thải rắn xây dựng phát sinh từ hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt.

- Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, cập nhật những quy định mới về quản lý rác thải trên địa bàn tỉnh vào tiêu chí xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021- 2025.

- Chủ trì, xây dựng và tham mưu ban hành cơ chế hỗ trợ chi phí sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm phân composte, sản phẩm tái chế khác từ rác thải sinh hoạt trên địa bàn; hỗ trợ về giá đối với túi, bao bì, thùng chứa phục vụ hoạt động phân loại, thu gom rác thải tại nguồn.

- Chủ trì phối hợp với UBND các huyện Tam Dương, Tam Đảo, Yên Lạc thí điểm mô hình phân loại, giảm thiểu rác tại nguồn tại thị trấn Hợp Hòa, xã Tam Hồng và thị trấn Tam Đảo theo lộ trình trong Đề án.

- Chủ trì rà soát, cập nhật các vị trí, địa điểm đầu tư xử lý rác thải sinh hoạt vào kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021-2025 cấp tỉnh (phù hợp với năm thực hiện các thủ tục về đất đai của dự án).

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường tại các cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt, trách nhiệm của UBND các huyện, thành phố tổ chức thực hiện Đề án tại địa phương.

2. Sở Xây dựng

- Chủ trì phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan hướng dẫn xây dựng điểm tập kết, trung chuyển rác thải trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì tham mưu UBND tỉnh ban hành giá dịch vụ chi cho hoạt động thu gom, vận chuyển rác thải để làm cơ sở tổ chức đấu thầu hoặc đặt hàng/giao nhiệm vụ; ký hợp đồng và thanh toán cho đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt *xong trước 01/2022*.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố nghiên cứu đề xuất điều chỉnh, bổ sung địa điểm nhà máy xử lý rác thải tập trung và các khu xử lý rác tập trung khác tại các huyện, thành phố để tích hợp vào quy hoạch tỉnh *xong trước 5/2022*.

- Hướng dẫn chủ đầu tư của các dự án xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung trên địa bàn tỉnh thực hiện các thủ tục về xây dựng theo quy định pháp luật.

- Phối hợp với UBND cấp huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các điểm tập kết, trung chuyển rác thải thống nhất, đồng bộ với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch khác có liên quan trên địa bàn từng huyện, thành phố *xong trước 01/2022*.

3. Sở Tài chính

- Chủ trì tham mưu điều chỉnh tăng định mức phân bổ kinh phí sự nghiệp môi trường hàng năm cho cấp huyện, cấp xã *xong trước 31/12/2021*.

- Chủ trì, hướng dẫn việc thanh, quyết toán kinh phí thu gom, vận chuyển, xử lý, rác thải và vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc trước ngày 31/01/2022.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu bố trí nguồn sự nghiệp môi trường trong dự toán ngân sách hàng năm để bảo đảm thực hiện các nội dung khác của Đề án.

- Chủ trì nghiên cứu, tham mưu điều chỉnh giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải phù hợp với thực tiễn và tình hình thực tế hiện nay **xong trước 12/2021**.

- Thẩm định trình UBND tỉnh ban hành giá dịch vụ chi cho hoạt động thu gom, vận chuyển rác thải để làm cơ sở tổ chức đấu thầu hoặc đặt hàng/giao nhiệm vụ; ký hợp đồng và thanh toán cho đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định phương án giá dịch vụ xử lý rác thải của các cơ sở xử lý rác thải sinh hoạt tập trung làm cơ sở để đặt hàng dịch vụ xử lý trên địa bàn tỉnh theo lộ trình trong Đề án.

- Chủ trì phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan tổ chức hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra đối với việc sử dụng ngân sách sự nghiệp môi trường của cấp huyện, cấp xã theo quy định.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan lồng ghép vào quy hoạch tỉnh và rà soát bổ sung các dự án nhà máy xử lý rác thải tập trung tại các huyện, thành phố vào danh mục dự án xúc tiến đầu tư hàng năm, phù hợp với lộ trình nội dung, nhiệm vụ trong Đề án.

- Khẩn trương nghiên cứu, đề xuất UBND tỉnh phương án, hình thức đầu tư (**kêu gọi lựa chọn nhà đầu tư mới hay mở rộng nâng công suất để đảm bảo đạt công suất xử lý 500 tấn/ngày**) đối với khu xử lý rác thải tập trung tại thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương **xong trước 01/2022**.

- Giám sát hoạt động đầu tư và tham mưu, đề xuất UBND tỉnh hình thức xử lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong hoạt động đầu tư đối với các dự án xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung tại các huyện, thành phố.

- Chủ trì hướng dẫn quy trình, thủ tục giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh **xong trước 31/12/2021**.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí vốn đầu tư công cho các dự án đầu tư xây dựng các điểm tập kết, trung chuyển rác thải; cải tạo, phục hồi môi trường các bãi chôn lấp rác thải do cấp tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật, phù hợp với lộ trình từng năm trong đề án.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì việc thu vớt, xử lý rác thải trên các sông, hồ, kênh, mương thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý. Có trách nhiệm chỉ đạo đơn vị trực thuộc chủ động lập dự toán kinh phí trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức ký hợp đồng dịch vụ thu vớt, xử lý rác thải trên các sông, hồ, kênh, mương thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát, cập nhật những quy định mới về quản lý rác thải trên địa bàn tỉnh vào tiêu chí xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025. Đồng thời lồng ghép nội dung quản lý rác thải vào các chương trình tuyên truyền, tập huấn xây dựng nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu.

6. Ban Quản lý các khu công nghiệp

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung nội dung quản lý rác thải trong Quy chế phối hợp bảo vệ môi trường trong các khu công nghiệp phù hợp với quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định về quản lý rác thải do UBND tỉnh ban hành..

- Chỉ đạo, đôn đốc và tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện quản lý hoạt động thu gom, vận chuyển rác thải tại các khu công nghiệp của các chủ đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.

7. Sở Công Thương

- Chủ trì thí điểm các mô hình “Siêu thị không sử dụng túi nilon” và “Chợ không sử dụng túi nilon” và các hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức về giảm thiểu rác thải nhựa và vệ sinh môi trường tại các siêu thị, trung tâm thương mại, chợ đầu mối, chợ truyền thống,...

- Nghiên cứu tham mưu xây dựng Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, trong đó có cập nhật, lồng ghép nội dung về quản lý rác thải phù hợp quy định pháp luật hiện hành.

- Tham mưu nghiên cứu cơ chế hỗ trợ sản xuất, sử dụng các sản phẩm thay thế túi nilon khó phân hủy.

8. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan thẩm định công nghệ, giám sát chặt chẽ việc áp dụng công nghệ, thiết bị của các dự án đầu tư xây dựng nhà xử lý rác thải tập trung theo cam kết của các Nhà đầu tư.

- Chủ trì hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ trong hoạt động tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải; khắc phục ô nhiễm môi trường.

9. Sở Tư pháp

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thẩm định chặt chẽ nội dung quy định về quản lý rác thải trong các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo việc ban hành tuân thủ đúng quy trình, thủ tục và đúng thẩm quyền theo luật định.

- Phối hợp tham gia rà soát, xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường; phối hợp với các cơ quan có liên quan nghiên cứu, tham mưu xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Thực hiện lồng ghép nội dung quy định về quản lý rác thải vào các chương trình tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật hàng năm.

10. Sở Y tế

Chỉ đạo các bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh cấp nhật và tổ chức thực hiện quản lý rác thải theo quy định về quản lý rác thải của tỉnh. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải và vệ sinh môi trường tại các bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh.

11. Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

- Chỉ đạo lồng ghép, cập nhật nội dung quy định về quản lý rác thải vào các hoạt động dạy và học, chương trình ngoại khóa tại các cơ sở giáo dục, đào tạo, dạy nghề.

- Tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về phân loại rác thải, thu gom rác thải, vệ sinh môi trường cho các nhóm đối tượng khác nhau là học sinh, học viên, sinh viên các cơ sở giáo dục đào tạo, trường học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

12. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chỉ đạo rà soát, cập nhật, lồng ghép nội dung quản lý rác thải vào quy chế quản lý các khu di tích, khu du lịch trên địa bàn tỉnh. Phổ biến, tuyên truyền các nội dung về giữ gìn vệ sinh môi trường bằng các hình ảnh trực quan như pa-nô, áp phích, biểu trưng thông điệp giữ gìn vệ sinh môi trường tại các địa điểm du lịch trọng điểm của tỉnh (Tam Đảo, Tây Thiên, Đại Lải), các cửa ngõ ra vào tỉnh, trung tâm các huyện, thành phố.

13. Sở Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai Đề án “Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về phòng, chống rác thải nhựa giai đoạn 2021-2025” đã được phê duyệt tại Quyết định số 175/QĐ-TTg ngày 05/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Chỉ đạo Cổng thông tin điện tử tỉnh cập nhật, đăng tải các quy định về quản lý rác thải; Chủ trì xây dựng chuyên mục, chuyên trang về bảo vệ môi trường trên Cổng thông tin điện tử tỉnh. Thiết lập tài khoản mạng xã hội để tương tác, tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Chỉ đạo các cơ quan báo chí, truyền thông tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật về thu gom, xử lý rác thải, vệ sinh môi trường. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường công bố công khai danh mục các đơn vị, cá nhân được phép tham gia hoạt động cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì nghiên cứu triển khai phương án ứng dụng công nghệ thông tin (để quản lý, giám sát lộ trình xe thu gom, vận chuyển rác thải trên địa bàn tỉnh).

14. Công an tỉnh

Chỉ đạo lực lượng cảnh sát môi trường, công an cấp huyện, cấp xã tăng cường theo dõi, nắm bắt tình hình hoạt động về thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải trên địa bàn từng huyện, thành phố, từng xã, phường, thị trấn. Kịp thời phát

hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm những hành vi vi phạm trong công tác quản lý rác thải trên địa bàn.

15. Báo Vĩnh Phúc, Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh Vĩnh Phúc

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan thường xuyên cập nhật, đưa tin về các chủ trương, chính sách, quy định pháp luật về quản lý rác thải;

- Nghiên cứu xây dựng các chương trình chuyên đề về thu gom, xử lý rác thải trên địa bàn. Đưa tin về các mô hình hiệu quả, các phong trào hoặc địa phương điển hình tiên tiến trong công tác quản lý rác thải. Xây dựng và duy trì thường xuyên các chuyên mục, chuyên trang về bảo vệ môi trường trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, Đài PTTH tỉnh, Báo Vĩnh Phúc.

16. Liên minh Hợp tác xã tỉnh Vĩnh Phúc

- Tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ các HTX dịch vụ vệ sinh môi trường thực hiện đúng, đầy đủ quy định chính sách và pháp luật của Nhà nước;

- Hỗ trợ, tạo điều kiện cho các HTX dịch vụ vệ sinh môi trường được tham gia các chương trình thăm quan, học tập kinh nghiệm của các HTX trong và ngoài tỉnh có kinh nghiệm, cách làm hay trong hoạt động trong thu gom, vận chuyển xử lý rác thải và vệ sinh môi trường.

- Phối hợp với các Sở, ngành liên quan theo dõi, đề xuất khen thưởng đối với các HTX, xã viên HTX dịch vụ vệ sinh môi trường có thành tích trong thu gom, vận chuyển xử lý rác thải và vệ sinh môi trường trên địa bàn.

17. Các cơ quan, đoàn thể cấp tỉnh, cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn

- Chủ động tổ chức tuyên truyền, phổ biến và vận động cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị gương mẫu, đi đầu trong việc phân loại rác thải, để rác thải đúng nơi quy định ở cơ quan, đơn vị công tác và nơi cư trú.

- Tiếp tục duy trì thường xuyên các hoạt động ra quân vệ sinh môi trường cơ quan, đơn vị, xây dựng cơ quan, đơn vị xanh - sạch - đẹp và phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan triển khai các nội dung khác của Đề án.

18. UBND cấp huyện, cấp xã

a) Trách nhiệm của UBND cấp huyện

- Tham mưu Huyện ủy, Thành ủy thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án ở cấp huyện và chỉ đạo thành lập Ban Chỉ đạo ở cấp xã **xong trước tháng 01/2022**. Thành phần, cơ cấu của Ban Chỉ đạo phải đảm bảo theo yêu cầu tại điểm 1, mục III, Phần III của Đề án này.

- Xây dựng kế hoạch chi tiết triển khai các nội dung, nhiệm vụ thuộc trách nhiệm trong Đề án này. Đồng thời chỉ đạo, hướng dẫn UBND cấp xã xây dựng kế hoạch cụ thể để tổ chức thực hiện các nội dung thuộc trách nhiệm trong nội dung Đề án.

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức triển khai các hoạt động tuyên truyền, hướng dẫn phân loại, giảm thiểu rác thải tại nguồn trên địa bàn quản lý theo lộ trình từng năm trong Đề án.

- Chủ trì rà soát, cập nhật các vị trí, địa điểm đầu tư xử lý rác thải sinh hoạt, điểm tập kết, trung chuyển rác thải sinh hoạt vào các quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện; chủ động lựa chọn địa điểm, nhà đầu tư để triển khai xây dựng nhà máy xử lý rác thải trên địa bàn để xử lý rác thải sinh hoạt của địa phương.

- Chỉ đạo tăng thời lượng và tần suất tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quản lý rác thải và vệ sinh môi trường trên hệ thống phát thanh - truyền hình cấp huyện và hệ thống đài truyền thanh cấp xã với tần suất tối thiểu là 3 lần/tuần; chỉ đạo UBND cấp xã tổ chức tuyên truyền, phát tờ rơi, sổ tay hướng dẫn phân loại rác thải tại nguồn đến từng điểm sinh hoạt cộng đồng, tổ dân phố, hộ gia đình.

- Chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn UBND cấp xã xây dựng, lồng ghép nội dung quản lý rác thải và vệ sinh môi trường trong hương ước, quy ước của địa phương; lồng ghép tiêu chí giữ gìn vệ sinh môi trường trong bình xét công nhận gia đình văn hóa, bình chọn các thôn, khu phố, khu dân cư, đơn vị văn hóa.

- Rà soát, lựa chọn địa điểm, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và bố trí vốn để triển khai xây dựng các điểm tập kết, trung chuyển rác thải; cải tạo, phục hồi môi trường các bãi chôn lấp rác thải trên địa bàn do cấp huyện quản lý theo quy định hiện hành.

- Phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành và các chủ đầu tư dự án xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung để thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng, đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án.

- Tổ chức đấu thầu hoặc giao nhiệm vụ/đặt hàng đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải từ các điểm tập kết, trung chuyển trên địa bàn về nhà máy xử lý tập trung. Đồng thời tổ chức kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, thanh toán kinh phí thu gom, vận chuyển rác thải cho các đơn vị trúng thầu hoặc được giao nhiệm vụ/đặt hàng cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải theo quy định.

- Thanh tra, kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý rác thải của cấp xã; việc tổ chức thu, chi cho hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt của cấp xã từ các nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường được cấp hàng năm, nguồn thu gia dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải và các nguồn khác theo quy định.

b) Trách nhiệm của UBND cấp xã

- Thường xuyên tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức về thu gom, xử lý rác thải và vệ sinh môi trường trên hệ thống phát thanh với tần suất tối thiểu là 3 lần/tuần; tuyên truyền theo từng điểm sinh hoạt cộng đồng như trung tâm văn hóa xã, phường, thị trấn; các nhà văn hóa thôn, tổ dân phố.

- Thực hiện đấu thầu dịch vụ hoặc đặt hàng, giao nhiệm vụ thu gom, vận chuyển rác thải từ các thôn, xóm đến điểm tập kết; hoặc hợp đồng dịch vụ, thu gom,

vận chuyển xử lý rác thải trên địa bàn (đối với các địa phương chưa thực hiện xử lý tại nhà máy xử lý rác tập trung).

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải trong các khu dân cư và việc xử lý tại các bãi chôn lấp thuộc địa bàn quản lý.

- Chỉ đạo các thôn, xóm, khu dân cư, tổ dân phố giữ gìn vệ sinh đường phố, thường xuyên tổ chức hoạt động ra quân vệ sinh môi trường, thu gom rác thải trên các ao hồ, kênh, mương, sông, suối thuộc thẩm quyền quản lý trên địa bàn.

- Thông báo cụ thể thời gian, lịch trình thu gom, vận chuyển rác thải tại các thôn, xóm, khu dân cư phù hợp đặc điểm của từng địa phương.

19. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh:

- Chủ trì phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu lựa chọn nội dung và xây dựng, triển khai Kế hoạch “tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo vệ môi trường, xây dựng khu dân cư “Sáng - Xanh - Sạch - Đẹp” trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025” phù hợp với mục tiêu trọng tâm của Đề án.

- Chỉ đạo Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động cụ thể, thiết thực để huy động các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia công tác thu gom rác thải, vệ sinh môi trường; chủ trì phát động và duy trì các phong trào thu gom rác thải và vệ sinh môi trường; xây dựng khu dân cư, tuyến đường tự quản về vệ sinh môi trường; xây dựng, hình thành tuyến phố, tuyến đường, tổ dân phố, khu dân cư, tự quản, văn minh “Sáng - Xanh - Sạch - Đẹp”; xây dựng và phát triển các phong trào tự quản bảo vệ môi trường gắn với xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu.

- Chủ động xây dựng nhiệm vụ triển khai các nội dung về bảo vệ môi trường theo Chương trình phối hợp giữa Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường giai đoạn 2021-2025 và các nội dung về tuyên truyền trong Đề án này.

Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh cấp tỉnh; UBND các huyện, thành phố định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Đề án về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15/12 hàng năm để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

Quá trình tổ chức thực hiện có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

PHỤ LỤC 1. TỔNG HỢP KHÁI TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí theo phân kỳ				Phân nguồn			
		2022	2023	2024	2025	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Xã hội hóa	Tổng cộng
A	TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN (I+II+III+IV+V)	335.783	435.284	942.204	425.058	1.438.426	239.902	460.000	2.138.328
I	XÂY DỰNG ĐIỂM TẬP KẾT TRUNG CHUYỂN RÁC THẢI	17.280	30.960	38.880			87.120		87.120
II	CHI PHÍ THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI	216.241	240.243	265.007	305.023	1.026.514			1.026.514
1	Kinh phí thu gom trong khu dân cư đến điểm tập kết/bãi xử lý	134.830	138.661	142.637	146.765	562.892			
2	Kinh phí vận chuyển rác đến địa điểm xử lý tập trung	81.411	101.582	122.370	158.258	463.622			
III	CHI PHÍ XỬ LÝ RÁC	73.507	97.519	100.836	116.080	387.941			387.941
1	Xử lý chôn lấp hoặc đốt tại lò cấp xã	34.579	27.816	14.324	0	76.719			
2	Chi phí xử lý rác thải tại nhà máy xử lý tập trung	38.928	69.703	86.512	116.080	311.223			
IV	CẢI TẠO PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG BÃI RÁC CŨ (suất đầu tư 4,9 tỷ/ha)	22.050	59.907	70.826	0	0	152.782		152.782
1	Năm 2022	22.050					22.050		
2	Năm 2023		59.907				59.907		
3	Năm 2024			70.826			70.826		
4	Năm 2025								
V	TUYÊN TRUYỀN, TẬP HUẤN, MÔ HÌNH	6.705	6.655	6.655	3.955	23.970			23.970
B	SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ GIÁ DỊCH VỤ THU GOM, XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT	28.399	50.597	59.030	67.463			205.490	205.490
C	XÂY DỰNG NHÀ MÁY XỬ LÝ RÁC TẬP TRUNG			460.000				460.000	460.000
D	KINH PHÍ HỖ TRỢ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (A-B-C)	307.383	435.284	423.173	357.595	1.232.936	239.902		1.472.838

PHỤ LỤC 2. KHỐI LƯỢNG, KHÁI TOÁN KINH PHÍ THEO TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ
(Không bao gồm kinh phí tuyên truyền hàng năm)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Địa bàn	Xây dựng điểm tập kết, trung chuyển ²					Kinh phí thu gom, vận chuyển (triệu đồng)					Kinh phí xử lý (triệu đồng)					Tổng giai đoạn 2022-2025
		Khối lượng (điểm)				KP	2022	2023	2024	2025	Cộng	2022	2023	2024	2025	Cộng	
		2022	2023	2024	2025												
1	TP. Vĩnh Yên	4				1.440	70.816	74.356	78.074	81.978	305.224	17.016	17.867	18.760	19.698	73.342	380.007
2	TP. Phúc Yên			4		1.440	43.555	45.732	48.019	50.420	187.726	7.270	22.807	15.932	16.728	62.737	251.903
3	Bình Xuyên			26		9.360	12.623	12.771	12.918	27.069	65.381	6.833	6.886	6.939	11.312	31.970	106.712
4	Tam Dương	26				9.360	18.196	18.363	18.598	18.834	73.992	8.508	8.557	8.667	8.777	34.509	117.861
5	Tam Đảo	18				6.480	24.742	24.947	25.118	25.290	100.096	13.404	13.513	13.593	13.673	54.183	160.759
6	Vĩnh Tường			56		20.160	15.529	15.729	15.928	34.239	81.425	7.088	7.305	7.385	15.956	37.733	139.317
7	Yên Lạc		34			12.240	13.299	20.691	28.269	28.626	90.885	5.661	8.256	11.813	11.963	37.693	140.819
8	Lập Thạch		40			14.400	10.185	16.110	22.183	22.463	70.941	4.503	7.182	10.337	10.468	32.490	117.831
9	Sông Lô		34			12.240	7.297	11.544	15.899	16.104	50.844	3.223	5.146	7.409	7.505	23.284	86.368
	Cộng (tính theo năm):	48	108	86		87.120	216.241	240.243	265.007	305.023	1.026.514	73.507	97.519	100.836	116.080	387.941	1.501.576

² Điểm tập kết trung chuyển: Diện tích: 300m²/điểm; suất đầu tư 1,2 triệu/m²)

PHỤ LỤC 3. DỰ KIẾN SỐ LƯỢNG ĐIỂM TẬP KẾT, TRUNG CHUYỂN RÁC THẢI³

STT	Địa bàn	Số khu vực		Số điểm tập kết (điểm)
		Đô thị	Nông thôn	
1	TP. Vinh Yên	7	2	4
2	TP. Phúc Yên	8	2	4
3	Bình Xuyên	5	8	26
4	Tam Dương	1	12	26
5	Tam Đảo	3	6	18
6	Vĩnh Tường	3	25	56
7	Yên Lạc	1	16	34
8	Lập Thạch	2	18	40
9	Sông Lô	1	16	34
	Tổng	31	105	242

PHỤ LỤC 4. DỰ KIẾN KHỐI LƯỢNG RÁC THẢI ĐƯỢC THU GOM, XỬ LÝ THEO ĐỊA BÀN

STT	Địa bàn	Dân số (2020)			Khối lượng rác thải phát sinh (tấn/ngày)	Khối lượng thu gom, xử lý theo tỷ lệ hàng năm (tấn/năm)			
		Đô thị	Nông thôn	Tổng cộng		2022	2023	2024	2025
1	TP. Vinh Yên	100.244	20.961	121.205	113	45.990	48.290	50.704	53.239
2	TP. Phúc Yên	83.642	24.698	108.340	102	39.055	41.008	43.058	45.211
3	Bình Xuyên	72.470	62.357	134.827	110	29.539	29.884	30.228	30.573
4	Tam Dương	11.266	104.874	116.140	84	22.831	23.128	23.424	23.721
5	Tam Đảo	20.537	63.930	84.467	68	36.306	36.522	36.738	36.954
6	Vĩnh Tường	29.080	179.846	208.926	153	41.521	42.055	42.589	43.123
7	Yên Lạc	15.559	142.689	158.248	114	31.119	31.524	31.928	32.332
8	Lập Thạch	14.590	123.635	138.225	101	27.233	27.586	27.939	28.292
9	Sông Lô	3.593	97.261	100.854	72	19.510	19.767	20.025	20.283
	Tổng	350.981	820.251	1.171.232	916	293.104	299.764	306.633	313.728

³ Chỉ xây dựng các điểm tập kết tại các xã, thị trấn (trong nội thị Vinh Yên và Phúc Yên sử dụng điểm hiện hữu).

PHỤ LỤC 5. DỰ KIẾN PHÂN BỐ RÁC VỀ CƠ SỞ XỬ LÝ

STT	Địa bàn	Khối lượng rác trung bình (tấn/ngày)	Nhà máy Hợp Hòa	Nhà máy Xuân Hòa	Khu xử lý Tam Hồng	Nhà máy rác Vĩnh Tường
			Công suất: 150 tấn/ngày	Công suất: 270 tấn/ngày	Công suất: 120 tấn/ngày	Công suất: 500 tấn/ngày
1	TP. Vĩnh Yên	113	Từ năm 2022			
2	TP. Phúc Yên	102		Từ T6/2023		
3	Bình Xuyên	110				Từ năm 2025
4	Tam Dương	84	Từ năm 2022			
5	Tam Đảo	68	Từ năm 2022			
6	Vĩnh Tường	153				Từ năm 2025
7	Yên Lạc	114			Từ T6/2023	
8	Lập Thạch	101		Từ T6/2023		
9	Sông Lô	72		Từ T6/2023		

PHỤ LỤC 6. DỰ KIẾN KINH PHÍ THU GOM RÁC THẢI TỪ CÁC THÔN, XÓM, KHU DÂN CƯ ĐỀN BÃI CHÔN LẤP/ ĐIỂM TẬP KẾT TRUNG CHUYỂN

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Khối lượng rác ngày (tấn/ngày)	Khối lượng rác năm (tấn/năm)	Kinh phí (triệu đồng)					Ghi chú
				Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tổng giai đoạn 2022-2025	
1	Thành phố Vĩnh Yên	113	45.990	31.273	32.837	34.479	36.203	134.791	Đơn giá theo QĐ 2249/QĐ-UBND ngày 14/8/2017
2	Thành phố Phúc Yên	102	39.055	26.557	27.885	29.280	30.744	114.466	
3	Huyện Bình Xuyên	110	29.539	12.623	12.771	12.918	13.065	51.378	Áp giá QĐ 2793/QĐ-UBND ngày 08/11/2018
4	Huyện Tam Dương	84	22.831	8.539	8.650	8.761	8.872	34.821	
5	Huyện Tam Đảo	68	36.306	9.527	9.608	9.689	9.770	38.594	
6	Huyện Vĩnh Tường	153	41.521	15.529	15.729	15.928	16.128	63.314	
7	Huyện Yên Lạc	114	31.119	13.299	13.472	13.644	13.817	54.232	
8	Huyện Lập Thạch	101	27.233	10.185	10.317	10.449	10.581	41.533	
9	Huyện Sông Lô	72	19.510	7.297	7.393	7.489	7.586	29.765	
	Cộng (năm)	916	293.104	134.830	138.661	142.637	146.765	562.892	

PHỤ LỤC 7. DỰ KIẾN KINH PHÍ XỬ LÝ RÁC BẰNG CHÔN LẤP

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Khối lượng rác ngày (tấn/ngày)	Khối lượng rác năm (tấn/năm)	Kinh phí (triệu đồng)					Ghi chú
				2022	2023	2024	2025	Tổng giai đoạn 2022-2025	
1	Thành phố Vĩnh Yên	113	45.990						Đơn giá theo QĐ 2249/QĐ-UBND ngày 14/8/2017
2	Thành phố Phúc Yên	102	39.055	7.270	7.634			14.904	
3	Huyện Bình Xuyên	110	29.539	1.808	1.861	1.914		5.583	Đơn giá theo QĐ 2793/QĐ-UBND ngày 08/11/2018
4	Huyện Tam Dương	84	22.831						
5	Huyện Tam Đảo	68	36.306						
6	Huyện Vĩnh Tường	153	41.521	4.577	4.385	4.465		13.427	
7	Huyện Yên Lạc	114	31.119	2.895	2.424			5.319	
8	Huyện Lập Thạch	101	27.233	3.297	2.079			5.375	
9	Huyện Sông Lô	72	19.510	2.366	1.489			3.856	
	Cộng (năm)	916	293.104	22.214	19.872	6.379		48.464	

**PHỤ LỤC 8. DỰ KIẾN KINH PHÍ VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT TỪ CÁC ĐIỂM TẬP KẾT, TRUNG CHUYỂN VỀ
KHU XỬ LÝ TẬP TRUNG**

(Không bao gồm thu gom, vận chuyển từ các khu dân cư về điểm trung chuyển)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Khối lượng rác ngày (tấn/ngày)	Khối lượng rác năm (tấn/năm)	Kinh phí (triệu đồng)					Ghi chú
				2022	2023	2024	2025	Tổng giai đoạn 2022-2025	
1	Thành phố Vĩnh Yên	113	45.990	39.542	41.520	43.596	45.775	170.433	Đơn giá theo QĐ 2249/QĐ-UBND ngày 14/8/2017
2	Thành phố Phúc Yên	102	39.055	16.997	17.847	18.739	19.676	73.260	
3	Huyện Bình Xuyên	110	29.539				14.004	14.004	Đơn giá theo QĐ 2793/QĐ-UBND ngày 08/11/2018
4	Huyện Tam Dương	84	22.831	9.657	9.713	9.838	9.962	39.171	
5	Huyện Tam Đảo	68	36.306	15.214	15.339	15.429	15.520	61.502	
6	Huyện Vĩnh Tường	153	41.521				18.111	18.111	
7	Huyện Yên Lạc	114	31.119		7.220	14.624	14.809	36.653	
8	Huyện Lập Thạch	101	27.233		5.793	11.734	11.882	29.409	
9	Huyện Sông Lô	72	19.510		4.151	8.410	8.518	21.079	
	Cộng (năm)	916	293.104	81.411	101.582	122.370	158.258	463.622	

PHỤ LỤC 9. DỰ KIẾN KINH PHÍ XỬ LÝ RÁC TẠI CÁC CƠ SỞ TẬP TRUNG

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Khối lượng rác ngày (tấn/ngày)	Khối lượng rác năm (tấn/năm)	Đơn giá (đồng)	Kinh phí (triệu đồng)					Ghi chú
					2022	2023	2024	2025	Tổng giai đoạn 2022-2025	
1	Thành phố Vĩnh Yên	113	45.990	370.000	17.016	17.867	18.760	19.698	73.342	Đơn giá theo QĐ 3421/QĐ-UBND ngày 28/10/2016
2	Thành phố Phúc Yên	102	39.055	370.000		15.173	15.932	16.728	47.832	
3	Huyện Bình Xuyên	110	29.539	370.000				11.312	11.312	
4	Huyện Tam Dương	84	22.831	370.000	8.508	8.557	8.667	8.777	34.509	
5	Huyện Tam Đảo	68	36.306	370.000	13.404	13.513	13.593	13.673	54.183	
6	Huyện Vĩnh Tường	153	41.521	370.000				15.956	15.956	
7	Huyện Yên Lạc	114	31.119	370.000		5.832	11.813	11.963	29.608	
8	Huyện Lập Thạch	101	27.233	370.000		5.103	10.337	10.468	25.909	
9	Huyện Sông Lô	72	19.510	370.000		3.657	7.409	7.505	18.571	
	Cộng (năm)	916	293.104		38.928	69.703	86.512	116.080	311.223	

PHỤ LỤC 10. KINH PHÍ HỖ TRỢ LÒ ĐỐT RÁC NĂM 2022

STT	Tên huyện	Số người dân được thu gom rác (N)	Hệ số xả rác của 1 người/ngày đêm (K)	Khối lượng rác(Kg/ngày) (M)	KL rác được thu gom và đốt/ngày (75% với khu vực nông thôn, 95% với khu vực đô thị) (L)	KL rác tính theo công suất lò đốt không vượt (4.000 kg/ngày) (H)	Số tháng hoạt động trong năm 2016 (T)	Tổng khối lượng rác được thu gom và đốt (tấn/năm) (G)	Đơn giá đốt (nghìn đồng/ tấn)	Thành tiền (triệu đồng)	Ghi chú
		<i>N</i>	<i>K</i>	<i>M=N*K</i>	<i>L=M*75%(hoặc 95%)</i>	<i>H</i>	<i>T</i>	<i>G=H*T*30/1000</i>			
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11=9*10</i>	<i>12</i>
I	Tam Đảo									324	
3	Đại Đình					4.000	12	1.440	225,3	324	
II	Tam Dương									942	
1	TT Hợp Hòa	10.926	0,7	7.648	4.748	4.748	12	1.709	370,0	632	Lò xã hội hóa
2	Hợp Thịnh	7.270	0,7	5.089	3.817	3.817	12	1.374	225,3	310	
III	Huyện Yên Lạc							12.291		2.766	
1	TT Yên Lạc	15.072	0,7	10.550	10.023	4.000	12	1.440	225,3	324	
2	Xã Liên Châu	8.756	0,7	6.129	4.597	4.000	12	1.440	225,3	324	
3	Xã Yên Đồng	12.509	0,7	8.756	6.567	4.000	12	1.440	225,3	324	
4	Xã Nguyệt Đức	7.850	0,7	5.495	4.121	4.000	12	1.440	225,3	324	
5	Xã Tam Hồng	15.807	0,7	11.065	8.299	4.000	12	1.440	225,3	324	
6	Xã Hồng Phương	4.082	0,7	2.857	2.143	2.143	12	771	225,3	174	
7	Xã Đồng Văn	12.697	0,7	8.888	6.666	4.000	12	1.440	225,3	324	
8	Xã Đại Tự	10.256	0,7	7.179	5.384	4.000	12	1.440	225,3	324	
9	Xã Yên Phương	9.299	0,7	6.509	4.882	4.000	12	1.440	225,3	324	
IV	Huyện Vĩnh Tường							11.150		2.511	
1	Xã Cao Đại	6.056	0,7	4.239	3.179	3.179	12	1.145	225,3	258	

2	Xã Tuân Chính	6.678	0,7	4.675	3.506	3.506	12	1.262	225,3	284	
3	Xã Ngũ Kiên	8.734	0,7	6.114	4.585	4.000	12	1.440	225,3	324	
4	Đại Đồng	10.987	0,7	7.691	5.768	4.000	12	1.440	225,3	324	
5	TT Vĩnh Tường	6.175	0,7	4.323	4.106	4.000	12	1.440	225,3	324	
6	TT Thổ Tang	17.196	0,7	12.037	11.435	4.000	12	1.440	225,3	324	
7	Xã Bồ Sao	3.934	0,7	2.754	2.065	2.065	12	744	225,3	168	
8	Xã Lý Nhân	5.696	0,7	3.987	2.990	2.990	12	1.077	225,3	243	
9	Xã Vĩnh Sơn	6.152	0,7	4.306	3.230	3.230	12	1.163	225,3	262	
V	Huyện Bình Xuyên							17.782		5.025	
1	TT Hương Canh	15.905	0,7	11.134	15.573	15.573	12	5.606	370,0	2.074	lò xã hội hóa
2	TT Thiện Kế	8.939	0,7	6.257	5.944	5.944	12	2.140	225,3	482	
3	Xã Tam Hợp	8.976	0,7	6.283	4.712	4.712	12	1.696	225,3	382	
4	TT Bá Hiến	20.397	0,7	14.278	13.564	13.564	12	4.883	225,3	1.100	
5	TT Quất Lưu	7.650	0,7	5.355	5.087	4.000	12	1.440	370,0	533	
6	Xã Sơn Lôi	10.666	0,7	7.466	5.600	5.600	12	2.016	225,3	454	
VI	Lập Thạch							5.358		1.206	
1	Xã Sơn Đông	10.577	0,7	7.404	5.553	4.000	12	1.440	225,3	324	
2	TT Lập Thạch	9.385	0,7	6.570	6.241	4.000	12		225,3		
3	Xã Thái Hòa	8.366	0,7	5.856	4.392	4.000	12	1.440	225,3	324	
4	Xã Xuân Hòa	9.783	0,7	6.848	5.136	4.000	12	1.440	225,3	324	
5	Xã Văn Quán	5.494	0,7	3.846	2.884	2.884	12	1.038	225,3	234	
VII	Sông Lô							3.808		857	
1	Xã Đồng Quế	5.129	0,7	3.590	2.693	2.693	12	969	225,3	218	
2	Xã Đồng Thịnh	10.365	0,7	7.256	5.442	4.000	12	1.440	225,3	324	
3	Xã Hải Lựu	7.399	0,7	5.179	3.884	3.884	12	1.398	225,3	315	
	Cộng									13.631	

PHỤ LỤC 11. NHIỆM VỤ, MÔ HÌNH TUYÊN TRUYỀN NÂNG CAO NHẬN THỨC

Stt	Tên nhiệm vụ/dự án/kế hoạch	Dự kiến kinh phí (triệu đồng)					Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Ghi chú
		2022	2023	2024	2025	Tổng				
1	Triển khai nhiệm vụ/kế hoạch “nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo vệ môi trường, xây dựng khu dân cư “Sáng - Xanh - Sạch - Đẹp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2026”	500	500	500	500	2.000	MTTQ Việt Nam tỉnh			
2	Triển khai Tuyên truyền, phát động phong trào, duy trì các phong trào hàng năm về thu gom rác thải, vệ sinh môi trường	110	110	110	110	440	Liên đoàn lao động tỉnh			
3	Hỗ trợ tổ chức tuyên truyền, phát động các phong trào, mô hình thu gom rác thải, vệ sinh môi trường,...	500	500	500	500	2.000	Tỉnh đoàn thanh niên			
4	Hỗ trợ tổ chức tuyên truyền, phát động các phong trào, mô hình thu gom rác thải, vệ sinh môi trường,...	500	500	500	500	2.000	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh			
5	Tuyên truyền, duy trì hoạt động của 832 Câu lạc bộ bảo vệ môi trường và các mô hình tự quản bảo vệ môi trường do Hội CCB quản lý	500	500	500	500	2.000	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2022-2025	SNMT	
6	Tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ các HTX dịch vụ vệ sinh môi trường thực hiện đúng, đầy đủ quy định chính sách và pháp luật; tổ chức thăm quan học tập kinh nghiệm,...	500	500	500	500	2.000	Liên minh HTX tỉnh			
7	Tuyên truyền, tập huấn nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp và cộng đồng về giảm thiểu rác thải nhựa và vệ sinh môi trường tại các siêu thị, trung tâm thương mại, chợ truyền thống và các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc (250 trđ/năm) ; Thí điểm 02 mô hình “Siêu thị không sử dụng túi nilon” và “Chợ không sử dụng túi nilon” (400 trđ/năm)	650	650	650	650	2.600	Sở Công Thương	2022-2025	SNMT	
8	Tuyên truyền trực quan, sử dụng pa-nô, áp phích, các vật dụng được in ấn thông tin tuyên truyền, biểu trưng nhận diện thông điệp bảo vệ môi trường tại các địa điểm du lịch (Tam Đảo, danh thắng Tây Thiên, Đại Lải), các cửa ngõ ra vào tỉnh, trung tâm các thành phố, huyện, xã (350 triệu đồng/năm); Triển khai thí điểm mô hình không sử dụng túi nilong tại các khu du lịch, khu di tích lịch sử, danh thắng trên địa bàn tỉnh (165 triệu đồng/năm); Tổ chức lớp tập huấn xây dựng hương	695	695	695	695	2.780	Sở Văn hóa thể thao và du lịch			

Stt	Tên nhiệm vụ/dự án/kế hoạch	Dự kiến kinh phí (triệu đồng)					Cơ quan chủ trì	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Ghi chú
		2022	2023	2024	2025	Tổng				
	ước, quy ước ở các địa phương, trong đó có lồng ghép nội dung về bảo vệ môi trường (180 triệu đồng/năm)									
9	Phát hành sổ tay, tờ rơi hướng dẫn phân loại, giảm thiểu rác thải tại nguồn	1.500	1.500	1.500		4.500	Sở Tài nguyên và Môi trường	2022-2025	SNMT	Dự kiến phát hành 300.000 cuốn tài liệu, tờ rơi cho từng hộ gia đình
10	Triển khai mô hình thí điểm phân loại rác tại nguồn	1.200	1.200	1.200		3.600	Sở Tài nguyên và Môi trường	2022-2024	SNMT	3 xã, thị trấn (Hợp Hòa, Tam Hồng, Tam Đảo)
11	Xây dựng tài liệu kỹ thuật quản lý, vận hành các điểm tập kết, trung chuyển rác thải; quản lý lộ trình thu gom, vận chuyển rác thải	50				50			SNMT	
	TỔNG	6.245	5.995	5.995	3.295	21.530				
<i>Kinh phí của từng nhiệm vụ do cơ quan chủ trì xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt</i>										

PHỤ LỤC 12: DANH SÁCH ĐƠN VỊ THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT (2021)

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Địa bàn phục vụ	Ghi chú
1	Thành phố Vinh Yên			
1.1	Công ty Cổ phần Môi trường và Dịch vụ đô thị Vinh Yên	Vinh Yên	TP Vinh Yên	Xử lý bằng chôn lấp
1.2	HTX VSMT xã Định Trung	Xã Định Trung	Xã Định Trung	Xử lý bằng chôn lấp
1.3	HTX VSMT xã Thanh Trù	Xã Thanh Trù	Xã Thanh Trù	Xử lý bằng chôn lấp
1.4	Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Hoa Đăng Vĩnh Phúc	Phường Liên Bảo	Toàn tỉnh	Chỉ thu gom, vận chuyển
1.5	Công ty TNHH Môi trường và dịch vụ đô thị Vĩnh Phúc	Phường Đông Đa	Toàn tỉnh	Chỉ thu gom, vận chuyển
2	Thành phố Phúc Yên			
2.1	Công ty Cổ phần môi trường và công trình đô thị Phúc Yên	Phúc Yên	TP Phúc Yên	Xử lý bằng chôn lấp
2.2	HTX VSMT xã Ngọc Thanh	Ngọc Thanh	Ngọc Thanh	Xử lý bằng chôn lấp
2.3	HTX VSMT xã Cao Minh	Cao Minh	Cao Minh	Xử lý bằng chôn lấp
2.4	HTX VSMT xã Nam Viêm	Nam Viêm	Nam Viêm	Xử lý bằng chôn lấp
3	Huyện Bình Xuyên			
3.1	Công ty Cổ phần Vina Century	Thị trấn Hương Canh	Thị trấn Hương Canh	Thu gom và xử lý tại lò đốt theo thiết kế 25 tấn/ngày
3.2	HTX VSMT xã Trung Mỹ	Trung Mỹ	Trung Mỹ	Xử lý bằng chôn lấp
3.3	HTX VSMT xã Bá Hiến	Bá Hiến	Bá Hiến	Xử lý bằng lò đốt
3.4	HTX VSMT xã Thiện Kế	Thiện Kế	Thiện Kế	Xử lý bằng lò đốt
3.5	HTX VSMT xã Hương Sơn	Hương Sơn	Hương Sơn	Xử lý bằng chôn lấp
3.6	HTX VSMT xã Tam Hợp	Tam Hợp	Tam Hợp	Xử lý bằng lò đốt
3.7	HTX VSMT xã Quất Lưu	Quất Lưu	Quất Lưu	Xử lý bằng lò đốt
3.8	HTX VSMT xã Sơn Lôi	Sơn Lôi	Sơn Lôi	Xử lý bằng lò đốt (lò đầu tư chống dịch)
3.9	HTX VSMT thị trấn Đạo Đức	Đạo Đức	Đạo Đức	Xử lý bằng chôn lấp
3.10	HTX VSMT xã Phú Xuân	Phú Xuân	Phú Xuân	Xử lý bằng chôn lấp
3.11	HTX VSMT TT Gia Khánh	TT Gia Khánh	TT Gia Khánh	Xử lý bằng chôn lấp
3.12	HTX VSMT TT Thanh Lãng	TT Thanh Lãng	TT Thanh Lãng	Xử lý bằng chôn lấp
3.13	Công ty TNHH môi trường Bình Xuyên	Hương Canh	Toàn tỉnh	Chỉ thu gom, vận chuyển
4	Huyện Tam Dương			

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Địa bàn phục vụ	Ghi chú
4.1	Công ty Cổ phần môi trường Công nghệ Việt	Thị trấn Hợp Hòa, Tam Dương	Huyện Tam Dương và Vĩnh Yên	Chỉ xử lý tại lò đốt công suất giai đoạn 1 đang hoạt động là 75 tấn/ngày
4.2	HTX VSMT xã Hoàng Hoa	Hoàng Hoa	Hoàng Hoa	Xử lý bằng lò đốt/chôn lấp
4.3	HTX VSMT xã Đồng Tĩnh	Đồng Tĩnh	Đồng Tĩnh	Xử lý bằng lò đốt/chôn lấp
4.4	HTX VSMT xã Kim Long	Kim Long	Kim Long	Xử lý bằng lò đốt/chôn lấp
4.5	HTX VSMT xã Hướng Đạo	Hướng Đạo	Hướng Đạo	Xử lý bằng lò đốt/chôn lấp
4.6	HTX VSMT xã Đạo Tú	Đạo Tú	Đạo Tú	Xử lý bằng lò đốt/chôn lấp
4.7	HTX VSMT xã An Hòa	An Hòa	An Hòa	Xử lý bằng lò đốt/chôn lấp
4.8	HTX VSMT xã Thanh Vân	Thanh Vân	Thanh Vân	Xử lý bằng lò đốt/chôn lấp
4.9	HTX VSMT xã Duy Phiên	Duy Phiên	Duy Phiên	Xử lý bằng lò đốt/chôn lấp
4.10	HTX VSMT xã Hoàng Đan	Hoàng Đan	Hoàng Đan	Xử lý bằng lò đốt/chôn lấp
4.11	HTX VSMT xã Hoàng Lâu	Hoàng Lâu	Hoàng Lâu	Xử lý bằng lò đốt/chôn lấp
4.12	HTX VSMT xã Vân Hội	Vân Hội	Vân Hội	Xử lý bằng lò đốt/chôn lấp
4.13	HTX VSMT xã Hợp Thịnh	Hợp Thịnh	Hợp Thịnh	Xử lý bằng lò đốt
5	Huyện Tam Đảo			
5.1	HTX VSMT xã Đạo Trù	Đạo Trù	Đạo Trù	Xử lý bằng chôn lấp
5.2	HTX VSMT xã Bồ Lý	Bồ Lý	Bồ Lý	Xử lý bằng chôn lấp
5.3	HTX VSMT xã Yên Dương	Yên Dương	Yên Dương	Xử lý bằng chôn lấp
5.4	HTX VSMT xã Tam Quan	Tam Quan	Tam Quan	Xử lý bằng chôn lấp
5.5	HTX VSMT xã Hồ Sơn	Hồ Sơn	Hồ Sơn	Xử lý bằng chôn lấp
5.6	HTX VSMT xã Hợp Châu	Hợp Châu	Hợp Châu	Xử lý bằng chôn lấp
5.7	HTX VSMT xã Minh Quang	Minh Quang	Minh Quang	Xử lý bằng chôn lấp
5.8	HTX VSMT TT Tam Đảo	TT Tam Đảo	TT Tam Đảo	Xử lý bằng chôn lấp
5.9	HTX VSMT Đại Đình	Đại Đình	Đại Đình	Xử lý bằng lò đốt
6	Huyện Sông Lô			
6.1	HTX VSMT xã Lăng Công	Lăng Công	Lăng Công	Xử lý bằng chôn lấp
6.2	HTX VSMT xã Quang Yên	Quang Yên	Quang Yên	Xử lý bằng chôn lấp
6.3	HTX VSMT xã Bạch Lưu	Bạch Lưu	Bạch Lưu	Xử lý bằng chôn lấp
6.4	HTX VSMT xã Đồng Quế	Đồng Quế	Đồng Quế	Xử lý bằng lò đốt
6.5	HTX VSMT xã Nhân Đạo	Nhân Đạo	Nhân Đạo	Xử lý bằng chôn lấp
6.6	HTX VSMT xã Đôn Nhân	Đôn Nhân	Đôn Nhân	Xử lý bằng chôn lấp
6.7	HTX VSMT xã Phương Khoan	Phương Khoan	Phương Khoan	Xử lý bằng chôn lấp

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Địa bàn phục vụ	Ghi chú
6.8	HTX VSMT xã Tân Lập	Tân Lập	Tân Lập	Xử lý bằng chôn lấp
6.9	HTX VSMT xã Nhạo Sơn	Nhạo Sơn	Nhạo Sơn	Xử lý bằng chôn lấp
6.10	HTX VSMT xã Như Thụy	Như Thụy	Như Thụy	Xử lý bằng chôn lấp
6.11	HTX VSMT xã Yên Thạch	Yên Thạch	Yên Thạch	Xử lý bằng chôn lấp
6.12	HTX VSMT xã Đồng Thịnh	Đồng Thịnh	Đồng Thịnh	Xử lý bằng lò đốt
6.13	HTX VSMT xã Tứ Yên	Tứ Yên	Tứ Yên	Xử lý bằng chôn lấp
6.14	HTX VSMT xã Đức Bắc	Đức Bắc	Đức Bắc	Xử lý bằng chôn lấp
6.15	HTX VSMT xã Cao Phong	Cao Phong	Cao Phong	Xử lý bằng chôn lấp
6.16	HTX VSMT xã Hải Lựu	Hải Lựu	Hải Lựu	Xử lý bằng lò đốt
6.17	HTX VSMT xã Tam Sơn	TT Tam Sơn	TT Tam Sơn	Xử lý bằng chôn lấp
7	Huyện Lập Thạch			
7.1	HTX VSMT thị trấn Lập Thạch	Lập Thạch	Lập Thạch	Xử lý bằng chôn lấp
7.2	HTX VSMT xã Quang Sơn	Quang Sơn	Quang Sơn	Xử lý bằng chôn lấp
7.3	HTX VSMT xã Ngọc Mỹ	Ngọc Mỹ	Ngọc Mỹ	Xử lý bằng chôn lấp
7.4	HTX VSMT xã Hợp Lý	Hợp Lý	Hợp Lý	Xử lý bằng chôn lấp
7.5	HTX VSMT xã Bắc Bình	Bắc Bình	Bắc Bình	Xử lý bằng chôn lấp
7.6	HTX VSMT xã Thái Hòa	Thái Hòa	Thái Hòa	Xử lý bằng lò đốt
7.7	HTX VSMT xã Liên Sơn	Liên Sơn	Liên Sơn	Xử lý bằng chôn lấp
7.8	HTX VSMT xã Xuân Hòa	Xuân Hòa	Xuân Hòa	Xử lý bằng lò đốt
7.9	HTX VSMT xã Vân Trục	Vân Trục	Vân Trục	Xử lý bằng chôn lấp
7.10	HTX VSMT xã Liên Hòa	Liên Hòa	Liên Hòa	Xử lý bằng chôn lấp
7.11	HTX VSMT xã Tử Du	Tử Du	Tử Du	Xử lý bằng chôn lấp
7.12	HTX VSMT xã Bàn Giản	Bàn Giản	Bàn Giản	Xử lý bằng chôn lấp
7.13	HTX VSMT xã Xuân Lôi	Xuân Lôi	Xuân Lôi	Xử lý bằng chôn lấp
7.14	HTX VSMT xã Đồng Ích	Đồng Ích	Đồng Ích	Xử lý bằng chôn lấp
7.15	HTX VSMT xã Tiên Lữ	Tiên Lữ	Tiên Lữ	Xử lý bằng chôn lấp
7.16	HTX VSMT xã Văn Quán	Văn Quán	Văn Quán	Xử lý bằng lò đốt
7.17	HTX VSMT xã Đình Chu	Đình Chu	Đình Chu	Xử lý bằng chôn lấp
7.18	HTX VSMT xã Triệu Đề	Triệu Đề	Triệu Đề	Xử lý bằng chôn lấp
7.19	HTX VSMT xã Sơn Đông	Sơn Đông	Sơn Đông	Xử lý bằng lò đốt
7.20	Công ty Cổ phần đầu tư ITC Hà Nội	Hà Nội	Huyện Lập Thạch	Xử lý bằng chôn lấp
8	Huyện Yên Lạc			
8.1	HTX VSMT xã Đồng Cương	Đồng Cương	Đồng Cương	Xử lý bằng chôn lấp

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Địa bàn phục vụ	Ghi chú
8.2	HTX VSMT xã Đông Văn	Đông Văn	Đông Văn	Xử lý bằng lò đốt
8.3	HTX VSMT xã Bình Định	Bình Định	Bình Định	Xử lý bằng chôn lấp
8.4	HTX VSMT xã Trung Nguyên	Trung Nguyên	Trung Nguyên	Xử lý bằng chôn lấp
8.5	HTX VSMT xã Tè Lỗ	Tè Lỗ	Tè Lỗ	Xử lý bằng lò đốt
8.6	HTX VSMT xã Tam Hồng	Tam Hồng	Tam Hồng	Xử lý bằng lò đốt
8.7	HTX VSMT xã Yên Đông	Yên Đông	Yên Đông	Xử lý bằng lò đốt
8.8	HTX VSMT xã Văn Tiến	Văn Tiến	Văn Tiến	Xử lý bằng chôn lấp
8.9	HTX VSMT xã Nguyệt Đức	Nguyệt Đức	Nguyệt Đức	Xử lý bằng lò đốt
8.10	HTX VSMT xã Yên Phương	Yên Phương	Yên Phương	Xử lý bằng lò đốt
8.11	HTX VSMT xã Hồng Phương	Hồng Phương	Hồng Phương	Xử lý bằng lò đốt
8.12	HTX VSMT xã Trung Kiên	Trung Kiên	Trung Kiên	Xử lý bằng chôn lấp
8.13	HTX VSMT xã Liên Châu	Liên Châu	Liên Châu	Xử lý bằng lò đốt
8.14	HTX VSMT xã Đại Tự	Đại Tự	Đại Tự	Xử lý bằng lò đốt
8.15	HTX VSMT xã Hồng Châu	Hồng Châu	Hồng Châu	Xử lý bằng chôn lấp
8.16	HTX VSMT xã Trung Hà	Trung Hà	Trung Hà	Xử lý bằng chôn lấp
8.17	HTX VSMT TT Yên Lạc	TT Yên Lạc	TT Yên Lạc	Xử lý bằng lò đốt
9	Huyện Vĩnh Tường			
9.1	HTX VSMT xã Kim Xá	Kim Xá	Kim Xá	Xử lý bằng chôn lấp
9.2	HTX VSMT xã Yên Bình	Yên Bình	Yên Bình	Xử lý bằng chôn lấp
9.3	HTX VSMT xã Chân Hưng	Chân Hưng	Chân Hưng	Xử lý bằng chôn lấp
9.4	HTX dịch vụ VSMT xã Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	Nghĩa Hưng	Xử lý bằng chôn lấp
9.5	HTX VSMT xã Đại Đồng	Đại Đồng	Đại Đồng	Xử lý bằng lò đốt
9.6	Tổ VSMT xã Tân Tiến	Tân Tiến	Tân Tiến	Xử lý bằng chôn lấp
9.7	HTX VSMT xã Yên Lập	Yên Lập	Yên Lập	Xử lý bằng chôn lấp
9.8	Tổ VSMT xã Việt Xuân	Việt Xuân	Việt Xuân	Xử lý bằng chôn lấp
9.9	HTX VSMT xã Bồ Sao	Bồ Sao	Bồ Sao	Xử lý bằng lò đốt
9.10	Tổ VSMT xã Lũng Hòa	Lũng Hòa	Lũng Hòa	Xử lý bằng chôn lấp
9.11	HTX VSMT xã Vĩnh Sơn	Vĩnh Sơn	Vĩnh Sơn	Xử lý bằng lò đốt
9.12	HTX VSMT Tân Phú	Tân Phú	Tân Phú	Xử lý bằng chôn lấp
9.13	Tổ VSMT xã Thượng Trung	Thượng Trung	Thượng Trung	Xử lý bằng chôn lấp
9.14	HTX VSMT xã Lý Nhân	Lý Nhân	Lý Nhân	Xử lý bằng lò đốt
9.15	HTX VSMT xã Tuấn Chính	Tuấn Chính	Tuấn Chính	Xử lý bằng lò đốt
9.16	HTX Nông nghiệp xã Ngũ Kiên	Ngũ Kiên	Ngũ Kiên	Xử lý bằng lò đốt

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Địa bàn phục vụ	Ghi chú
9.17	HTX VSMT xã Vân Xuân	Vân Xuân	Vân Xuân	Xử lý bằng chôn lấp
9.18	Tổ VSMT xã Bình Dương	Bình Dương	Bình Dương	Xử lý bằng chôn lấp
9.19	Tổ VSMT xã Vũ Di	Vũ Di	Vũ Di	Xử lý bằng chôn lấp
9.20	HTX VSMT xã Tam Phúc	Tam Phúc	Tam Phúc	Xử lý bằng chôn lấp
9.21	HTX VSMT xã Cao Đại	Cao Đại	Cao Đại	Xử lý bằng lò đốt
9.22	HTX Nông nghiệp Tứ Trung	TT Tứ Trung	TT Tứ Trung	Xử lý bằng chôn lấp
9.23	Tổ dịch vụ VSMT xã An Tường	An Tường	An Tường	Xử lý bằng chôn lấp
9.24	HTX VSMT xã Vĩnh Thịnh	Vĩnh Thịnh	Vĩnh Thịnh	Xử lý bằng chôn lấp
9.25	HTX VSMT xã Vĩnh Ninh	Vĩnh Ninh	Vĩnh Ninh	Xử lý bằng chôn lấp
9.26	HTX VSMT xã Phú Đa	Phú Đa	Phú Đa	Xử lý bằng chôn lấp
9.27	HTX VSMT thị trấn Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	Xử lý bằng lò đốt
9.28	HTX VSMT thị trấn Thổ Tang	Vĩnh Tường	Vĩnh Tường	Xử lý bằng lò đốt
10.	Các doanh nghiệp do Bộ TN&MT cấp phép thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải trong đó có rác thải sinh hoạt đang hoạt động trên địa bàn tỉnh: 25 doanh nghiệp			Xử lý bằng lò đốt

PHỤ LỤC 13: SỐ LƯỢNG ĐIỂM/BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI TRÊN ĐỊA BÀN

STT	Địa phương	Bãi chôn lấp/ điểm tập kết rác thải		Ghi chú
		Số lượng	Diện tích (m ²)	
I	Huyện Sông Lô	12	26.650	
1	Xã Lăng Công	1	6.500	
2	Xã Đức Bác	1	2.000	
3	Xã Đôn Nhân	1	600	
4	Xã Như Thụy	1	710	
5	Xã Tân Lập	1	2.500	
6	Xã Nhạo Sơn	1	8.200	
7	Xã Yên Thạch	1	400	
8	Xã Quang Yên	1	1.500	
9	Xã Cao Phong	1	600	
10	Xã Nhân Đạo	1	1.500	
11	Xã Hải Lựu			Đã được đầu tư lò đốt
12	Xã Bạch Lư	1	1.500	
13	Xã Phương Khoan	1	640	
14	Thị trấn Tam Sơn			
15	Xã Tứ Yên			
16	Xã Đồng Quế			Đã được đầu tư lò đốt
17	Xã Đồng Thịnh			Đã được đầu tư lò đốt
II	Huyện Lập Thạch	35	25.903,30	
1	Xã Bắc Bình	2	1.000	
2	Thị trấn Hoa Sơn	1	2.943	
3	Xã Sơn Đông	1	500	
4	Xã Đình Chu	2	998	

STT	Địa phương	Bãi chôn lấp/ điểm tập kết rác thải		Ghi chú
		Số lượng	Diện tích (m ²)	
5	Xã Vân Trục	2	800	
6	Xã Ngọc Mỹ	2	682	
7	Xã Quang Sơn	3	947,7	
8	Xã Xuân Lôi	1	1.931	
9	Xã Bàn Giản	1	375	
10	Xã Triệu Đề	3	1.067,40	
11	Xã Tiên Lữ	3	1.220	
12	Thị trấn Lập Thạch	1	8.000	
13	Xã Liên Hòa	3	1.500	
14	Xã Hợp Lý	2	500	
15	Xã Tử Du	1	1.339,20	
16	Xã Đồng Ích	7	2.100	
17	Xã Liên Sơn			
18	Xã Thái Hòa			Đã được đầu tư lò đốt
19	Xã Văn Quán			Đã được đầu tư lò đốt
20	Xã Xuân Hòa			Đã được đầu tư lò đốt
III	Huyện Tam Dương	42	14.249,40	
1	Xã Hoàng Hoa	3	1.338	
2	Xã Hướng Đạo	3	1.060	
3	Xã Kim Long	2	693,3	
4	Xã Đồng Tĩnh	1	475	
5	Xã An Hòa	3	2.500	
6	Xã Hoàng Đan	4	637	
7	Xã Hoàng Lô	5	3.257	

STT	Địa phương	Bãi chôn lấp/ điểm tập kết rác thải		Ghi chú
		Số lượng	Diện tích (m ²)	
8	Xã Vân Hội	3	900	
9	Xã Hợp Thịnh	2	1.368	
10	Xã Duy Phiên	2	742,1	
11	Xã Đạo Tú	1	100	
12	Xã Thanh Vân	13	1.179	
IV	Huyện Yên Lạc	59	51.255,50	
1	Xã Tề Lỗ	3	2.450	
2	Xã Trung Nguyên	8	4.250	
3	Xã Đồng Cương	4	4.404,50	
4	Xã Bình Định	4	3.240	
5	Xã Hồng Châu	4	1.850	
6	Xã Trung Hà	2	2.500	
7	Xã Trung Kiên	1	1.000	
8	Xã Nguyệt Đức	2	2.000	
9	Xã Văn Tiến	3	3.300	
10	Thị trấn Yên Lạc	3	4.859	Đã được đầu tư lò đốt
11	Xã Đại Tụ	2	2.472	Đã được đầu tư lò đốt
12	Xã Đồng Văn			Đã được đầu tư lò đốt
13	Xã Hồng Phương	2	1.000	Đã được đầu tư lò đốt
14	Xã Liên Châu	2	1.000	Đã được đầu tư lò đốt
15	Xã Tam Hồng	8	9.180	Đã được đầu tư lò đốt
16	Xã Yên Đồng	8	6.390	Đã được đầu tư lò đốt
17	Xã Yên Phương	3	1.360	Đã được đầu tư lò đốt
V	Huyện Vĩnh Tường	67	101.778	

STT	Địa phương	Bãi chôn lấp/ điểm tập kết rác thải		Ghi chú
		Số lượng	Diện tích (m ²)	
1	Xã An Tường	2	1.580	
2	Xã Vân Xuân	2	2.200	
3	Xã Vĩnh Sơn	3	32.000	
4	Xã Vũ Di	4	2.000	
5	Xã Yên Bình	4	2.368	
6	Xã Phú Thịnh	5	1.550	
7	Xã Chấn Hưng	2	1.883	
8	Xã Thượng Trung	4	7.500	
9	Xã Tân Cương	3	1.800	
10	Xã Lũng Hòa	4	1.600	
11	Xã Bình Dương	8	2.867	
12	Xã Tam Phúc	1	2.161	
13	Thị trấn Tứ Trung	1	4.700	
14	Xã Phú Đa	2	1.769	
15	Xã Vĩnh Ninh	3	720	
16	Xã Nghĩa Hưng	6	980	
17	Xã Vĩnh Thịnh	3	3.000	
18	Xã Kim Xá	2	1.800	
19	Xã Tân Tiến	2	600	
20	Xã Yên Lập	2	10.000	
21	Xã Việt Xuân	1	1.000	
22	Thị trấn Vĩnh Tường			Đã được đầu tư lò đốt
23	Thị trấn Thổ Tang	1	12.144	Đã được đầu tư lò đốt
24	Xã Bồ Sao			Đã được đầu tư lò đốt

STT	Địa phương	Bãi chôn lấp/ điểm tập kết rác thải		Ghi chú
		Số lượng	Diện tích (m ²)	
25	Xã Cao Đại			Đã được đầu tư lò đốt
26	Xã Đại Đồng	1	5.000	Đã được đầu tư lò đốt
27	Xã Lý Nhân			Đã được đầu tư lò đốt
28	Xã Ngũ Kiên			Đã được đầu tư lò đốt
29	Xã Tuân Chính	1	556	Đã được đầu tư lò đốt
VI	Huyện Bình Xuyên	8	33.464	
1	Xã Đạo Đức	1	930	
2	Xã Phú Xuân	1	2.000	
3	Xã Tân Phong	1	1.217	
4	Xã Sơn Lôi	1	700	
5	Xã Hương Sơn	1	500	
6	Xã Trung Mỹ	1	10.000	
7	Thị trấn Gia Khánh	1	10.000	
8	TT. Thanh Lăng	1	8.117	
9	Xã Bá Hiến			Đã được đầu tư lò đốt
10	Xã Quất Lưu			
11	Xã Tam Hợp			
12	Xã Thiện Kế			
VII	Huyện Tam Đảo	5	4.200	
1	Xã Yên Dương	2	1.000	
2	Xã Bồ Lý	1	500	
3	Xã Tam Quan	1	700	
4	Xã Minh Quang	1	2.000	
5	Thị trấn Tam Đảo			

STT	Địa phương	Bãi chôn lấp/ điểm tập kết rác thải		Ghi chú
		Số lượng	Diện tích (m ²)	
6	Xã Hợp Châu			
7	Xã Đạo Trù			Đã được đầu tư lò đốt
8	Xã Đại Đình			Đã được đầu tư lò đốt
9	Xã Hồ Sơn			Đã được đầu tư lò đốt
VIII	Thị xã Phúc Yên	2	9.300	
1	Phường Xuân Hòa	1	8.500	
2	Xã Nam Viêm	1	800	
3	Xã Ngọc Thanh			
4	Xã Cao Minh			
5	Xã Tiên Châu			
IX	Thành phố Vĩnh Yên	2	45.000	
1	Lô CN14 KCN Khai Quang	1	30.000	Đã đóng cửa
2	Bãi rác núi Bông Khai Quang	1	15.000	Đang hoạt động
3	Xã Định Trung			
4	Xã Thanh Trù			
	Tổng cộng	232	311.800	

PHỤ LỤC 14: DANH MỤC CÁC LÒ ĐỐT RÁC THẢI QUY MÔ CẤP XÃ

STT	Địa phương	Thời gian đi hoạt động	Đơn vị đầu tư	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Diện tích (m ²)	Phạm vi tiếp nhận	Hiện trạng hoạt động	Ghi chú
I	Huyện Sông Lô							
1	Xã Đồng Quế	Năm 2015	Sở TN&MT	3,5 - 12	720.0	Xã Đồng Quế	Đang hoạt động	Nhà nước đầu tư
2	Xã Đồng Thịnh	Năm 2015	Sở TN&MT	3,5 - 12	3,200.0	Xã Đồng Thịnh	Đang hoạt động	Nhà nước đầu tư
3	Xã Hải Lựu	Năm 2016	Sở KH&CN	3.5	900.0	Xã Hải Lựu	Đang hoạt động	Nhà nước đầu tư
II	Huyện Lập Thạch							Nhà nước đầu tư
1	Xã Văn Quán	Năm 2015	Sở TN&MT	3,5 - 12	1,728.0	Xã Văn Quán	Đang hoạt động	Nhà nước đầu tư
2	Xã Thái Hòa	Năm 2015	Sở TN&MT	3,5 - 12	1,963.0	Xã Thái Hòa	Đang hoạt động	Nhà nước đầu tư
3	TT Lập Thạch	Năm 2015	Sở KH&CN	6	1,300.0	TT Lập Thạch	Không hoạt động từ 10/2019	Nhà nước đầu tư
4	Xã Sơn Đông	Năm 2015	Sở KH&CN	3.5	900.0	Xã Sơn Đông	Đang hoạt động	Nhà nước đầu tư
5	Xã Xuân Hòa	Năm 2016	Sở KH&CN	5.5	1,800.0	Xã Xuân Hòa	Đang hoạt động	Nhà nước đầu tư
III	Huyện Tam Dương							Nhà nước đầu tư
1	Xã Hợp Thịnh	Năm 2016	Sở TN&MT	10	1,490.0	Xã Hợp Thịnh	Đang hoạt động	Nhà nước đầu tư
IV	Huyện Yên Lạc							Nhà nước đầu tư
1	TT Yên Lạc	Năm 2015	Sở TN&MT	3,5 - 12	1,637.0	TT Yên Lạc	Đang hoạt động	Nhà nước đầu tư
2	Xã Đồng Văn	Năm 2015	Sở TN&MT	3,5 - 12	1,080.0	Xã Đồng Văn	Đang hoạt động	Nhà nước đầu tư
3	Xã Tam Hồng	Năm 2012	Sở KH&CN	4	800.0	Xã Tam Hồng	Đang hoạt động	Nhà nước đầu tư
4	Xã Nguyễn Đức	Năm 2015	Sở KH&CN	2.5	800.0	Xã Nguyễn Đức	Đang hoạt động	Nhà nước đầu tư
5	Xã Liên Châu	Năm 2015	Sở KH&CN	4.5	800.0	Xã Liên Châu	Đang hoạt động	Nhà nước đầu tư

STT	Địa phương	Thời gian đi hoạt động	Đơn vị đầu tư	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Diện tích (m ²)	Phạm vi tiếp nhận	Hiện trạng hoạt động	Ghi chú
6	Xã Yên Đồng	Năm 2015	Sở KH&CN	3.5	800.0	Xã Yên Đồng	Đang hoạt động	Nhà nước đầu tư
7	Xã Hồng Phương	Năm 2016	Sở KH&CN	3.5	800.0	Xã Hồng Phương	Đang hoạt động	Nhà nước đầu tư
8	Xã Yên Phương		Sở KH&CN		1,200.0	Xã Yên Phương	Đang hoạt động	Nhà nước đầu tư
9	Xã Đại Tự	Năm 2016	Sở KH&CN	3	700.0	Xã Đại Tự	Đang hoạt động	Nhà nước đầu tư
V	Huyện Vĩnh Tường							Nhà nước đầu tư
1	Xã Tuân Chính	Năm 2015	Sở TN&MT	3,5 - 12	2,000.0	Xã Tuân Chính	Đang hoạt động	Nhà nước đầu tư
2	TT Vĩnh Tường	Năm 2015	Sở KH&CN	7.5	4,000.0	TT Vĩnh Tường	Đang hoạt động	Nhà nước đầu tư
3	Xã Cao Đại	Năm 2015	Sở KH&CN	3.5	3,000.0	Xã Cao Đại	Đang hoạt động	Nhà nước đầu tư
4	TT Thổ Tang	Năm 2013	Sở KH&CN	8	2,000.0	TT Thổ Tang	Đang hoạt động	Nhà nước đầu tư
5	Xã Ngũ Kiên	Năm 2016	Sở KH&CN	4.5	2,600.0	Xã Ngũ Kiên	Đang hoạt động	Nhà nước đầu tư
6	Xã Bò Sao	Năm 2015	Sở KH&CN	5	3,000.0	Xã Bò Sao	Đang hoạt động	Nhà nước đầu tư
7	Xã Lý Nhân	Năm 2015	Sở KH&CN	4	2,000.0	Xã Lý Nhân	Đang hoạt động	Nhà nước đầu tư
8	Xã Đại Đồng	Năm 2016	Sở KH&CN	3.5	3,000.0	Xã Đại Đồng	Đang hoạt động	Nhà nước đầu tư
9	Xã Vĩnh Sơn	Năm 2017	Sở KH&CN	5		Xã Vĩnh Sơn	Đang hoạt động	Nhà nước đầu tư
VI	Huyện Bình Xuyên							Nhà nước đầu tư
1	Xã Tam Hợp	Năm 2015	Sở KH&CN	3.5	2,800.0	Xã Tam Hợp	Đang hoạt động	Nhà nước đầu tư
2	Xã Quất Lưu	Năm 2016	HTX MT Tam Hợp		1,000.0	Xã Quất Lưu	Đang hoạt động	Xã hội hóa
3	Xã Thiện Kế	Năm 2016	Sở KH&CN	4	2,500.0	Thiện Kế	Đang hoạt động	Nhà nước đầu tư
4	Xã Bá Hiến	Năm 2016	Huyện đầu tư hạ tầng; HTX môi	15	8,600.0	Xã Bá Hiến	Đang hoạt động	Xã hội hóa

STT	Địa phương	Thời gian đi hoạt động	Đơn vị đầu tư	Công suất xử lý (tấn/ngày)	Diện tích (m ²)	Phạm vi tiếp nhận	Hiện trạng hoạt động	Ghi chú
			trường Bá Hiến đầu tư lò đốt					
5	TT Hương Canh	Năm 2016	Công ty CP Xây dựng Century vina	15	5.000	TT Hương Canh	Đang hoạt động	Xã hội hóa
6	TT Gia Khánh (Trung đoàn 834)	Năm 2020	Sở TN&MT	500kg/h	-	Trường Quân sự tỉnh, Trung đoàn 834 và Bệnh viện dã chiến tỉnh	Đang hoạt động	Nhà nước đầu tư phục vụ phòng chống dịch Covid-19
7	Xã Sơn Lôi	Năm 2020	UBND huyện Bình Xuyên	700kg/h	5.958	Xã Sơn Lôi	Đang hoạt động	Nhà nước đầu tư phục vụ phòng chống dịch Covid-19
VII	Huyện Tam Đảo							
1	Xã Đạo Trù	Năm 2015	Sở KH&CN	3,5	800	Xã Đạo Trù	Không hoạt động từ 7/2019	Nhà nước đầu tư
2	Xã Hồ Sơn	Năm 2015	Sở KH&CN	3,5	800	Xã Hồ Sơn	Không hoạt động từ 11/2019	Nhà nước đầu tư
3	Xã Đại Đình	-	Sở KH&CN	-	500	Xã Đại Đình	Đang hoạt động	Nhà nước đầu tư
<u>Ghi chú:</u> Tổng: 37 lò đốt rác thải sinh hoạt quy mô cấp xã trên địa bàn tỉnh								